HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

350 Câu Tiếng Trung HSK3 Phản Xạ Nhanh – Nói Tự Nhiên Như Người Bản Xứ

HSK3 反应句

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

1. Kế hoạch & dự định	câu 1–22	video 00:00	trang 2
2. Kinh nghiệm & thói quen	câu 23–44	video 04:32	trang 8
3. So sánh & lựa chọn	câu 45–66	video 09:09	trang 14
4. Thời tiết & môi trường	câu 67–88	video 13:42	trang 20
5. Sức khỏe & thể thao	câu 89–110	video 18:07	trang 26
6. Mua sắm online & giao hàng	câu 111–132	video 22:40	trang 32
7. Thuê nhà & sinh hoạt	câu 133–154	video 27:01	trang 38
8. Công việc & học tập	câu 155–176	video 31:28	trang 44
9. Du lịch & giao thông	câu 177–198	video 35:51	trang 50
10. Cảm xúc & quan hệ	câu 199–220	video 40:21	trang 56
11. Văn hóa & lễ tết	câu 221–241	video 44:52	trang 62
12. Bổ ngữ kết quả & xu hướng	câu 242–263	video 49:31	trang 68
13. Câu chữ □	câu 264–285	video 53:36	trang 74
14. Câu bị động □	câu 286–306	video 57:53	trang 80
15. Khuyên bảo & đề nghị	câu 307–328	video 1:02:04	trang 86
16. Liên từ thường dùng	câu 329–350	video 1:06:23	trang 92

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

1. Kế hoạch & dự định — Từ vựng

Câu 1–22 · Video 00:00

打算 — **dǎsuàn** — định — câu 1

爬山 — **páshān** — leo núi — câu 2

留学 — **liúxué** — du học — câu 3

计划 — **jìhuà** — kế hoạch — câu 4

没想好 — **méi xiǎnghǎo** — chưa nghĩ kỹ — câu 5

看电影 — **kàn diànyǐng** — xem phim — câu 6

完成作业 — **wánchéng zuòyè** — làm xong bài tập — câu 7

一门外语 — **yì mén wàiyǔ** — một ngoại ngữ — câu 8

毕业以后 — **Bìyè yǐhòu** — Tốt nghiệp xong — câu 9

离家近 — **lí jiā jìn** — gần nhà — câu 10

有变化 — **yǒu biànhuà** — có thay đổi — câu 11

去不了 — **qù bu liǎo** — không đi được — câu 12

换到 — **huàndào** — đổi sang — câu 13

订好机票 — **dìnghǎo jīpiào** — đặt vé máy bay — câu 14

准备 — **zhǔnbèi** — dự định — câu 15

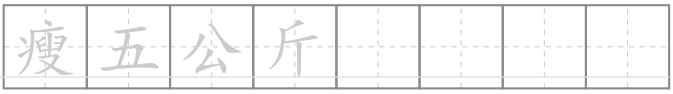
准备好 — **zhǔnbèi hǎo** — chuẩn bị xong — câu 16

出发 — **chūfā** — xuất phát — câu 17

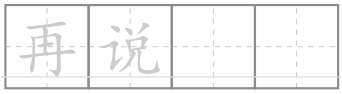
早点儿起床 **zǎo diǎnr qǐchuáng**
dậy sớm
câu 18



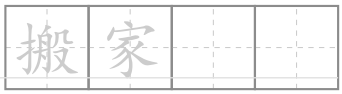
瘦五公斤 **shòu wǔ gōngjīn**
giảm năm cân
câu 19



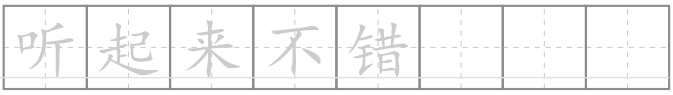
再说 **zài shuō**
rồi tính
câu 20



搬家 **bānjiā**
chuyển nhà
câu 21



听起来不错 **tīng qilai búcuò**
nghe hay
câu 22



1. Kế hoạch & dự định — Mẫu câu

Câu 1–22

1 00:00

这个周末你**打算**做什么?

Zhège zhōumò nǐ **dǎsuàn** zuò shénme?

Cuối tuần này bạn **định** làm gì?

Viết lại: .....

2 00:12

我打算跟朋友去**爬山**。

Wǒ dǎsuàn gēn péngyou qù **páshān**.

Mình định đi **leo núi** với bạn bè.

Viết lại: .....

3 00:24

明年我想去中国**留学**。

Míngnián wǒ xiǎng qù Zhōngguó **liúxué**.

Năm sau mình muốn sang Trung Quốc **du học**.

Viết lại: .....

4 00:37

暑假你有什么**计划**吗?

Shǔjià nǐ yǒu shénme **jìhuà** ma?

Kỳ nghỉ hè bạn có **kế hoạch** gì không?

Viết lại: .....

5 00:49

我还**没想好**呢。

Wǒ hái **méi xiǎnghǎo** ne.

Mình vẫn **chưa nghĩ kỹ**.

Viết lại: .....

6 00:59

明天晚上一起去**看电影**，好不好?

Míngtiān wǎnshang yìqǐ qù **kàn diànyǐng**, hǎo bu hǎo?

Tối mai mình cùng đi **xem phim**, được không?

Viết lại: .....

7 01:14

我得先**完成作业**。

Wǒ děi xiān **wánchéng zuòyè**.

Mình phải **làm xong bài tập** trước đã.

Viết lại: .....

8 01:25

我打算再学**一门外语**。

Wǒ dǎsuàn zài xué **yì mén wàiyǔ**.

Mình định học thêm **một ngoại ngữ** nữa.

Viết lại: .....

9 01:37

毕业以后你想做什么？

Bìyè yǐhòu nǐ xiǎng zuò shénme?

Tốt nghiệp xong bạn muốn làm gì?

Viết lại: .....

10 01:50

我想找一个**离家近**的工作。

Wǒ xiǎng zhǎo yí ge **lí jiā jìn** de gōngzuò.

Mình muốn tìm một công việc **gần nhà**.

Viết lại: .....

11 02:02

我们的计划**有变化**。

Wǒmen de jìhuà **yǒu biànhuà**.

Kế hoạch của tụi mình **có thay đổi**.

Viết lại: .....

12 02:14

周六我要开会，**去不了**。

Zhōuliù wǒ yào kāihuì, **qù bu liǎo**.

Thứ Bảy mình phải họp, **không đi được**.

Viết lại: .....

13 02:27

我们**换到**星期天，怎么样?

Wǒmen **huàndào** xīngqītiān, zěnmeyàng?

Mình **đổi sang** Chủ Nhật, được không?

Viết lại: .....

14 02:39

我已经**订好机票**了。

Wǒ yǐjīng **dìnghǎo jīpiào** le.

Mình **đặt vé máy bay** xong rồi.

Viết lại: .....

15 02:51

我**准备**在那儿住一个星期。

Wǒ **zhǔnbèi** zài nàr zhù yí ge xīngqī.

Mình **dự định** ở đó một tuần.

Viết lại: .....

16 03:04

你**准备好**了没有?

Nǐ **zhǔnbèi hǎo** le méiyǒu?

Bạn **chuẩn bị xong** chưa?

Viết lại: .....

17 03:14

我们几点**出发**?

Wǒmen jǐ diǎn **chūfā**?

Tụi mình mấy giờ **xuất phát**?

Viết lại: .....

18 03:24

我打算明天早上**早点儿起床**跑步。

Wǒ dǎsuàn míngtiān zǎoshang **zǎo diǎnr qǐchuáng** pǎobù.

Mình định sáng mai **dậy sớm** đi chạy bộ.

Viết lại: .....

19 03:39

今年我想**瘦五公斤**。

Jīnnián wǒ xiǎng **shòu wǔ gōngjīn**.

Năm nay mình muốn **giảm năm cân**.

Viết lại: .....

20 03:52

等我忙完了**再说**。

Děng wǒ mángwán le **zài shuō**.

Đợi mình xong việc **rồi tính**.

Viết lại: .....

21 04:03

下个月我要**搬家**。

Xià ge yuè wǒ yào **bānjiā**.

Tháng sau mình sẽ **chuyển nhà**.

Viết lại: .....

22 04:15

这个计划**听起来不错**。

Zhège jìhuà **tīng qilai búcuò**.

Kế hoạch này **nghe hay** đấy.

Viết lại: .....

去过 — **qùguo** — từng đến
câu 23

从来没吃过 — **cónglái méi chīguo** — chưa bao giờ ăn
câu 24

学过 — **xuéguo** — từng học
câu 25

几遍 — **jǐ biàn** — mấy lần
câu 26

三遍 — **sān biàn** — ba lần
câu 27

每天早上 — **měitiān zǎoshang** — Sáng nào
câu 28

早睡早起 — **zǎo shuì zǎo qǐ** — ngủ sớm dậy sớm
câu 29

习惯 — **xíguàn** — quen
câu 30

刚开始 — **Gāng kāishǐ** — Lúc đầu
câu 31

小时候 — **xiǎo shíhou** — Hồi nhỏ
câu 32

一般 — **yìbān** — thường
câu 33

经常 — **jīngcháng** — hay
câu 34

在外面吃 — **zài wàimiàn chī** — ăn ngoài
câu 35

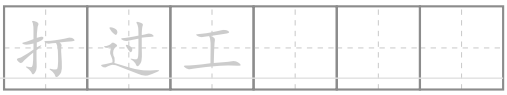
从来不 — **cónglái bù** — không bao giờ
câu 36

以前 — **Yǐqián** — Trước đây
câu 37

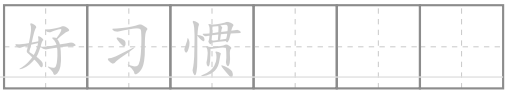
每天都 — **měitiān dōu** — ngày nào cũng
câu 38

做过 — **zuòguo** — từng làm
câu 39

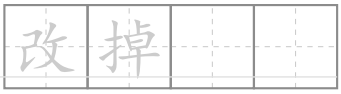
打过工 — **dǎguo gōng** — làm thêm
câu 40



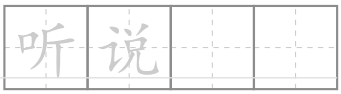
好习惯 — **hǎo xíguàn** — thói quen tốt
câu 41



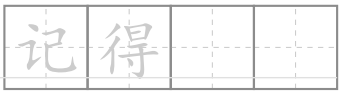
改掉 — **gǎidiào** — bỏ
câu 42



听说 — **tīngshuō** — nghe nói
câu 43



记得 — **jìde** — nhớ là
câu 44



23 04:37

你**去过**上海没有?

Nǐ **qùguo** Shànghǎi méiyǒu?

Bạn **từng đến** Thượng Hải chưa?

Viết lại: .....

24 04:47

我**从来没吃过**这个菜。

Wǒ **cónglái méi chīguo** zhège cài.

Mình **chưa bao giờ ăn** món này.

Viết lại: .....

25 04:59

我**学过**两年汉语。

Wǒ **xuéguo** liǎng nián Hànyǔ.

Mình **từng học** tiếng Trung hai năm.

Viết lại: .....

26 05:11

这个电影你看过**几遍**了?

Zhège diànyǐng nǐ kànguo **jǐ biàn** le?

Phim này bạn xem **mấy lần** rồi?

Viết lại: .....

27 05:23

我已经看了**三遍**了。

Wǒ yǐjīng kànle **sān biàn** le.

Mình xem **ba lần** rồi.

Viết lại: .....

28 05:34

我**每天早上**都喝一杯咖啡。

Wǒ **měitiān zǎoshang** dōu hē yì bēi kāfēi.

Sáng nào mình cũng uống một ly cà phê.

Viết lại: .....

29 05:47

我习惯了**早睡早起**。

Wǒ xíguànle **zǎo shuì zǎo qǐ**.

Mình quen **ngủ sớm dậy sớm** rồi.

Viết lại: .....

30 05:59

你**习惯**这里的生活了吗?

Nǐ **xíguàn** zhèlǐ de shēnghuó le ma?

Bạn đã **quen** cuộc sống ở đây chưa?

Viết lại: .....

31 06:11

刚开始不太习惯，现在好多了。

Gāng kāishǐ bú tài xíguàn, xiànzài hǎo duō le.

Lúc đầu chưa quen lắm, giờ đỡ nhiều rồi.

Viết lại: .....

32 06:26

我**小时候**特别喜欢画画儿。

Wǒ **xiǎo shíhou** tèbié xǐhuan huà huàr.

Hồi nhỏ mình rất thích vẽ tranh.

Viết lại: .....

33 06:39

周末我**一般**在家看书。

Zhōumò wǒ **yìbān** zài jiā kàn shū.

Cuối tuần mình **thường** ở nhà đọc sách.

Viết lại: .....

34 06:52

你**经常**自己做饭吗?

Nǐ **jīngcháng** zìjǐ zuò fàn ma?

Bạn có **hay** tự nấu ăn không?

Viết lại: .....

35 07:03

偶尔吧，大部分时间**在外面吃**。

Ǒu'ěr ba, dà bùfen shíjiān **zài wàimiàn chī**.

Thỉnh thoảng thôi, chủ yếu là **ăn ngoài**.

Viết lại: .....

36 07:19

我**从来不**迟到。

Wǒ **cónglái bù** chídào.

Mình **không bao giờ** đi muộn.

Viết lại: .....

37 07:29

以前我不爱吃辣的。

Yǐqián wǒ bú ài chī là de.

Trước đây mình không thích ăn cay.

Viết lại: .....

38 07:40

现在**每天都**想吃。

Xiànzài **měitiān dōu** xiǎng chī.

Bây giờ **ngày nào cũng** muốn ăn.

Viết lại: .....

39 07:52

你以前**做过**这种工作吗?

Nǐ yǐqián **zuòguo** zhè zhǒng gōngzuò ma?

Trước đây bạn **từng làm** việc kiểu này chưa?

Viết lại: .....

40 08:04

我在咖啡店**打过工**。

Wǒ zài kāfēidiàn **dǎguo gōng**.

Mình từng **làm thêm** ở quán cà phê.

Viết lại: .....

41 08:16

十一点以前睡觉是个**好习惯**。

Shíyī diǎn yǐqián shuìjiào shì ge **hǎo xíguàn**.

Ngủ trước mười một giờ là **thói quen tốt**.

Viết lại: .....

42 08:32

我想**改掉**晚睡的习惯。

Wǒ xiǎng **gǎidiào** wǎn shuì de xíguàn.

Mình muốn **bỏ** thói quen ngủ muộn.

Viết lại: .....

43 08:44

这件事我已经**听说**了。

Zhè jiàn shì wǒ yǐjīng **tīngshuō** le.

Chuyện này mình **nghe nói** rồi.

Viết lại: .....

44 08:55

我**记得**见过他一次。

Wǒ **jìde** jiànguo tā yí cì.

Mình **nhớ là** đã gặp anh ấy một lần.

Viết lại: .....

比那件便宜多了 — **bǐ nà jiàn piányi duō le** — rẻ hơn chiếc kia n…
câu 45

跟我一样高 — **gēn wǒ yíyàng gāo** — cao bằng mình
câu 46

比我大三岁 — **bǐ wǒ dà sān suì** — hơn mình ba tuổi
câu 47

更喜欢哪个 — **gèng xǐhuan nǎge** — thích cái nào hơn
câu 48

比我好得多 — **bǐ wǒ hǎo de duō** — giỏi hơn mình nhiều
câu 49

差得远 — **chà de yuǎn** — kém xa
câu 50

比打车快 — **bǐ dǎchē kuài** — nhanh hơn đi taxi
câu 51

差不多 — **chàbuduō** — na ná nhau
câu 52

没有那个好看 — **méiyǒu nàge hǎokàn** — không đẹp bằng cái k…
câu 53

大一点儿 — **dà yìdiǎnr** — rộng hơn một chút
câu 54

选蓝色的 — **xuǎn lánsè de** — chọn cái màu xanh dương
câu 55

更适合我 — **gèng shìhé wǒ** — hợp với mình hơn
câu 56

决定 — **juédìng** — quyết
câu 57

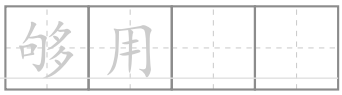
比上海安静 — **bǐ Shànghǎi ānjìng** — yên tĩnh hơn Thượng Hải
câu 58

比去年贵一些 — **bǐ qùnián guì yìxiē** — đắt hơn năm ngoái…
câu 59

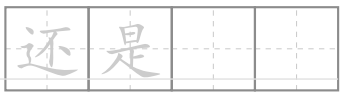
跑得比我快 — **pǎo de bǐ wǒ kuài** — chạy nhanh hơn mình
câu 60

完全一样 — **wánquán yíyàng** — giống hệt
câu 61

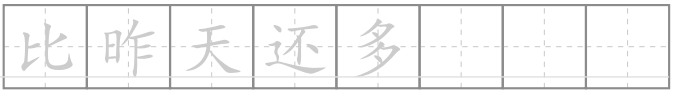
够用 — **gòu yòng** — đủ dùng — câu 62



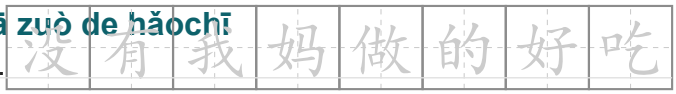
还是 — **háishi** — hay — câu 63



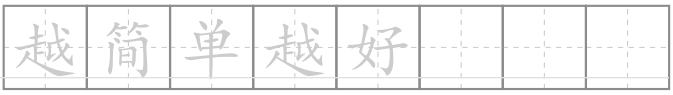
比昨天还多 — **bǐ zuótiān hái duō** — còn đông người hơn hôm… — câu 64



没有我妈做的好吃 — **méiyǒu wǒ mā zuò de hǎochī** — ngon bằng m… — câu 65



越简单越好 — **yuè jiǎndān yuè hǎo** — càng đơn giản càng tốt — câu 66



45 09:14

这件**比那件便宜多了**。

Zhè jiàn **bǐ nà jiàn piányi duō le**.

Chiếc này **rẻ hơn chiếc kia nhiều**.

Viết lại: .....

46 09:26

妹妹已经**跟我一样高**了。

Mèimei yǐjīng **gēn wǒ yíyàng gāo** le.

Em gái đã **cao bằng mình** rồi.

Viết lại: .....

47 09:38

我哥哥**比我大三岁**。

Wǒ gēge **bǐ wǒ dà sān suì**.

Anh mình **hơn mình ba tuổi**.

Viết lại: .....

48 09:49

茶和咖啡，你**更喜欢哪个**？

Chá hé kāfēi, nǐ **gèng xǐhuan nǎge**?

Trà với cà phê, bạn **thích cái nào hơn**?

Viết lại: .....

49 10:04

你的汉语**比我好得多**。

Nǐ de Hànyǔ **bǐ wǒ hǎo de duō**.

Tiếng Trung của bạn **giỏi hơn mình nhiều**.

Viết lại: .....

50 10:16

哪里哪里，我还**差得远**呢。

Nǎli nǎli, wǒ hái **chà de yuǎn** ne.

Đâu có, mình còn **kém xa**.

Viết lại: .....

51 10:29

坐地铁**比打车快**。

Zuò dìtiě **bǐ dǎchē kuài**.

Đi tàu điện ngầm **nhanh hơn đi taxi**.

Viết lại: .....

52 10:42

这两个看起来**差不多**。

Zhè liǎng ge kàn qilai **chàbuduō**.

Hai cái này trông **na ná nhau**.

Viết lại: .....

53 10:54

这个**没有那个好看**。

Zhège **méiyǒu nàge hǎokàn**.

Cái này **không đẹp bằng cái kia**.

Viết lại: .....

54 11:05

这个房间**大一点儿**。

Zhège fángjiān **dà yìdiǎnr**.

Phòng này **rộng hơn một chút**.

Viết lại: .....

55 11:15

我**选蓝色的**那个。

Wǒ **xuǎn lánsè de** nàge.

Mình **chọn cái màu xanh dương**.

Viết lại: .....

56 11:26

你觉得哪个**更适合我**?

Nǐ juéde nǎge **gèng shìhé wǒ**?

Bạn thấy cái nào **hợp với mình hơn**?

Viết lại: .....

57 11:38

两个都行，你**决定**吧。

Liǎng ge dōu xíng, nǐ **juédìng** ba.

Cái nào cũng được, bạn **quyết** đi.

Viết lại:

58 11:50

这个城市**比上海安静**。

Zhège chéngshì **bǐ Shànghǎi ānjìng**.

Thành phố này **yên tĩnh hơn Thượng Hải**.

Viết lại:

59 12:04

今年的东西**比去年贵一些**。

Jīnnián de dōngxi **bǐ qùnián guì yìxiē**.

Năm nay đồ **đắt hơn năm ngoái một chút**.

Viết lại:

60 12:17

他**跑得比我快**。

Tā **pǎo de bǐ wǒ kuài**.

Anh ấy **chạy nhanh hơn mình**.

Viết lại:

61 12:27

这个跟我的**完全一样**。

Zhège gēn wǒ de **wánquán yíyàng**.

Cái này **giống hệt** cái của mình.

Viết lại:

62 12:38

我觉得便宜的就**够用**了。

Wǒ juéde piányi de jiù **gòu yòng** le.

Mình thấy cái rẻ là **đủ dùng** rồi.

Viết lại:

63 12:50

走路去**还是**骑车去?

Zǒulù qù **háishi** qí chē qù?

Đi bộ **hay** đạp xe đi?

Viết lại: .....

64 13:02

今天的人**比昨天还多**。

Jīntiān de rén **bǐ zuótiān hái duō**.

Hôm nay **còn đông người hơn hôm qua**.

Viết lại: .....

65 13:15

谁做的菜都**没有我妈做的好吃**。

Shéi zuò de cài dōu **méiyǒu wǒ mā zuò de hǎochī**.

Không ai nấu **ngon bằng mẹ mình**.

Viết lại: .....

66 13:30

我觉得**越简单越好**。

Wǒ juéde **yuè jiǎndān yuè hǎo**.

Mình thấy **càng đơn giản càng tốt**.

Viết lại: .....

比昨天冷多了 — **bǐ zuótiān lěng duō le** — lạnh hơn hôm qua nhi…
câu 67

天气预报 — **Tiānqì yùbào** — Dự báo thời tiết
câu 68

带伞 — **dài sǎn** — mang ô
câu 69

快要下雨 — **kuài yào xià yǔ** — sắp mưa
câu 70

越下越大 — **yuè xià yuè dà** — càng lúc càng to
câu 71

又热又湿 — **yòu rè yòu shī** — vừa nóng vừa ẩm
câu 72

最舒服的季节 — **zuì shūfu de jìjié** — mùa dễ chịu nhất
câu 73

刮得很大 — **guā de hěn dà** — thổi mạnh
câu 74

下雪 — **xià xuě** — tuyết rơi
câu 75

多少度 — **duōshao dù** — bao nhiêu độ
câu 76

最高 — **Zuì gāo** — Cao nhất
câu 77

戴个帽子 — **dài ge màozi** — đội mũ
câu 78

空气 — **kōngqì** — Không khí
câu 79

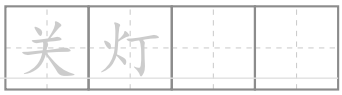
污染 — **wūrǎn** — ô nhiễm
câu 80

最好 — **zuìhǎo** — tốt nhất nên
câu 81

保护环境 — **bǎohù huánjìng** — bảo vệ môi trường
câu 82

乱扔垃圾 — **luàn rēng lājī** — vứt rác lung tung
câu 83

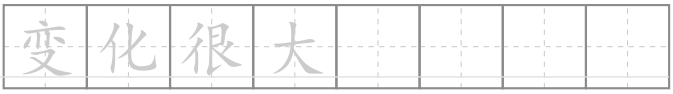
关灯 — **guān dēng** — tắt đèn
câu 84



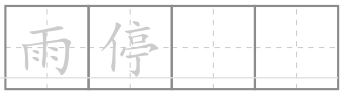
来得特别早 — **lái de tèbié zǎo** — đến rất sớm
câu 85



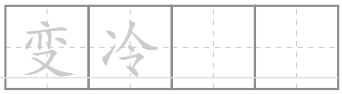
变化很大 — **biànhuà hěn dà** — thay đổi nhiều
câu 86



雨停 — **Yǔ tíng** — Mưa tạnh
câu 87



变冷 — **biàn lěng** — trở lạnh
câu 88



67 13:47

今天**比昨天冷多了**。

Jīntiān **bǐ zuótiān lěng duō le**.

Hôm nay **lạnh hơn hôm qua nhiều**.

Viết lại: .....

68 13:58

天气预报说明天有雨。

Tiānqì yùbào shuō míngtiān yǒu yǔ.

Dự báo thời tiết nói ngày mai có mưa.

Viết lại: .....

69 14:11

出门记得**带伞**。

Chūmén jìde **dài sǎn**.

Ra ngoài nhớ **mang ô**.

Viết lại: .....

70 14:21

看样子**快要下雨**了。

Kàn yàngzi **kuài yào xià yǔ** le.

Xem ra **sắp mưa** rồi.

Viết lại: .....

71 14:32

雨**越下越大**了。

Yǔ **yuè xià yuè dà** le.

Mưa **càng lúc càng to**.

Viết lại: .....

72 14:43

这儿的夏天**又热又湿**。

Zhèr de xiàtiān **yòu rè yòu shī**.

Mùa hè ở đây **vừa nóng vừa ẩm**.

Viết lại: .....

73 14:56

秋天是**最舒服的季节**。

Qiūtiān shì **zuì shūfu de jìjié**.

Mùa thu là **mùa dễ chịu nhất**.

Viết lại: .....

74 15:09

外面的风**刮得很大**。

Wàimiàn de fēng **guā de hěn dà**.

Gió bên ngoài **thổi mạnh** quá.

Viết lại: .....

75 15:21

外面**下雪**了，真漂亮！

Wàimiàn **xià xuě** le, zhēn piàoliang!

Ngoài trời **tuyết rơi** rồi, đẹp thật!

Viết lại: .....

76 15:34

今天**多少度**？

Jīntiān **duōshao dù**?

Hôm nay **bao nhiêu độ**?

Viết lại: .....

77 15:44

最高三十五度。

Zuì gāo sānshíwǔ dù.

Cao nhất ba mươi lăm độ.

Viết lại: .....

78 15:54

太阳这么大，**戴个帽子**吧。

Tàiyáng zhème dà, **dài ge màozi** ba.

Nắng thế này, **đội mũ** vào đi.

Viết lại: .....

79 16:08

这里的**空气**特别新鲜。

Zhèlǐ de **kōngqì** tèbié xīnxiān.

Không khí ở đây rất trong lành.

Viết lại: .....

80 16:20

今天的空气**污染**很严重。

Jīntiān de kōngqì **wūrǎn** hěn yánzhòng.

Hôm nay **ô nhiễm** không khí nghiêm trọng.

Viết lại: .....

81 16:33

出门**最好**戴口罩。

Chūmén **zuìhǎo** dài kǒuzhào.

Ra ngoài **tốt nhất nên** đeo khẩu trang.

Viết lại: .....

82 16:45

我们应该**保护环境**。

Wǒmen yīnggāi **bǎohù huánjìng**.

Chúng ta nên **bảo vệ môi trường**.

Viết lại: .....

83 16:57

别**乱扔垃圾**。

Bié **luàn rēng lājī**.

Đừng **vứt rác lung tung**.

Viết lại: .....

84 17:07

离开房间记得**关灯**。

Líkāi fángjiān jìde **guān dēng**.

Ra khỏi phòng nhớ **tắt đèn**.

Viết lại: .....

85 17:19

今年春天**来得特别早**。

Jīnnián chūntiān **lái de tèbié zǎo**.

Năm nay mùa xuân **đến rất sớm**.

Viết lại: .....

86 17:32

最近天气**变化很大**。

Zuìjìn tiānqì **biànhuà hěn dà**.

Dạo này thời tiết **thay đổi nhiều** quá.

Viết lại: .....

87 17:44

雨停了，我们走吧。

Yǔ tíng le, wǒmen zǒu ba.

Mưa tạnh rồi, mình đi thôi.

Viết lại: .....

88 17:55

晚上可能会**变冷**，多穿点儿。

Wǎnshang kěnéng huì **biàn lěng**, duō chuān diǎnr.

Tối nay có thể **trở lạnh**, mặc thêm áo vào.

Viết lại: .....

身体 — **shēntǐ** — trong người
câu 89

感冒 — **gǎnmào** — bị cảm
câu 90

头疼 — **tóu téng** — đau đầu
câu 91

去医院看看 — **qù yīyuàn kànkan** — đi bệnh viện khám
câu 92

吃药 — **Chī yào** — Uống thuốc
câu 93

一天三次 — **Yì tiān sān cì** — Ngày ba lần
câu 94

多休息 — **duō xiūxi** — nghỉ ngơi nhiều
câu 95

好多了 — **hǎo duō le** — đỡ nhiều rồi
câu 96

胖了不少 — **pàngle bù shǎo** — béo lên nhiều
câu 97

锻炼身体 — **duànliàn shēntǐ** — tập thể dục
câu 98

运动 — **yùndòng** — môn thể thao
câu 99

游泳 — **yóuyǒng** — bơi
câu 100

半个小时 — **bàn ge xiǎoshí** — nửa tiếng
câu 101

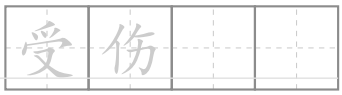
累死了 — **lèi sǐ le** — mệt rã rời
câu 102

走一走 — **zǒu yi zǒu** — đi lại chút
câu 103

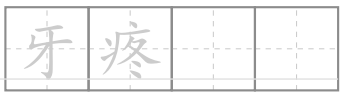
对身体好 — **duì shēntǐ hǎo** — tốt cho sức khỏe
câu 104

少喝饮料 — **shǎo hē yǐnliào** — uống ít nước ngọt
câu 105

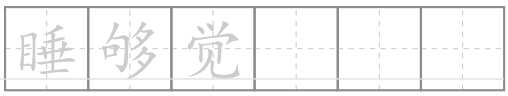
受伤 — **shòushāng** — bị thương — câu 106



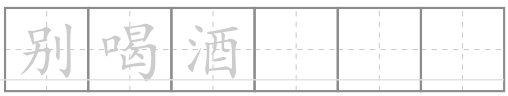
牙疼 — **yá téng** — đau răng — câu 107



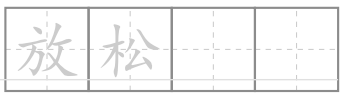
睡够觉 — **Shuì gòu jiào** — Ngủ đủ giấc — câu 108



别喝酒 — **bié hē jiǔ** — kiêng rượu — câu 109



放松 — **fàngsōng** — thư giãn — câu 110



89 18:12

你觉得**身体**怎么样?

Nǐ juéde **shēntǐ** zěnmeyàng?

Bạn thấy **trong người** thế nào?

Viết lại: .....

90 18:23

我好像有点儿**感冒**了。

Wǒ hǎoxiàng yǒudiǎnr **gǎnmào** le.

Hình như mình hơi **bị cảm**.

Viết lại: .....

91 18:35

我**头疼**得厉害。

Wǒ **tóu téng** de lìhai.

Mình **đau đầu** kinh khủng.

Viết lại: .....

92 18:45

你应该**去医院看看**。

Nǐ yīnggāi **qù yīyuàn kànkan**.

Bạn nên **đi bệnh viện khám** xem.

Viết lại: .....

93 18:56

吃药了没有?

Chī yào le méiyǒu?

Uống thuốc chưa?

Viết lại: .....

94 19:06

一天三次，一次两片。

Yì tiān sān cì, yí cì liǎng piàn.

Ngày ba lần, mỗi lần hai viên.

Viết lại: .....

95 19:19

你发烧了，**多休息**吧。

Nǐ fāshāo le, **duō xiūxi** ba.

Bạn sốt rồi, **nghỉ ngơi nhiều** vào.

Viết lại: .....

96 19:32

我**好多了**，谢谢关心。

Wǒ **hǎo duō le**, xièxie guānxīn.

Mình **đỡ nhiều rồi**, cảm ơn đã hỏi thăm.

Viết lại: .....

97 19:45

最近我**胖了不少**。

Zuìjìn wǒ **pàngle bù shǎo**.

Dạo này mình **béo lên nhiều**.

Viết lại: .....

98 19:57

我得多**锻炼身体**。

Wǒ děi duō **duànliàn shēntǐ**.

Mình phải **tập thể dục** nhiều hơn.

Viết lại: .....

99 20:08

你最喜欢哪种**运动**？

Nǐ zuì xǐhuan nǎ zhǒng **yùndòng**?

Bạn thích **môn thể thao** nào nhất?

Viết lại: .....

100 20:19

我喜欢**游泳**，每个星期都去。

Wǒ xǐhuan **yóuyǒng**, měi ge xīngqī dōu qù.

Mình thích **bơi**, tuần nào cũng đi.

Viết lại: .....

101 20:33

我每天晚上跑**半个小时**步。

Wǒ měitiān wǎnshang pǎo **bàn ge xiǎoshí** bù.

Tối nào mình cũng chạy bộ **nửa tiếng**.

Viết lại: .....

102 20:46

打完篮球我**累死了**。

Dǎwán lánqiú wǒ **lèi sǐ le**.

Chơi bóng rổ xong mình **mệt rã rời**.

Viết lại: .....

103 20:59

别坐太久，起来**走一走**。

Bié zuò tài jiǔ, qǐlai **zǒu yi zǒu**.

Đừng ngồi lâu quá, đứng dậy **đi lại chút**.

Viết lại: .....

104 21:13

多吃蔬菜**对身体好**。

Duō chī shūcài **duì shēntǐ hǎo**.

Ăn nhiều rau **tốt cho sức khỏe**.

Viết lại: .....

105 21:26

每天要多喝水，**少喝饮料**。

Měitiān yào duō hē shuǐ, **shǎo hē yǐnliào**.

Mỗi ngày nên uống nhiều nước, **uống ít nước ngọt**.

Viết lại: .....

106 21:40

踢足球的时候我的腿**受伤**了。

Tī zúqiú de shíhou wǒ de tuǐ **shòushāng** le.

Lúc đá bóng chân mình **bị thương**.

Viết lại: .....

107 21:54

我**牙疼**好几天了。

Wǒ **yá téng** hǎo jǐ tiān le.

Mình **đau răng** mấy hôm nay rồi.

Viết lại: .....

108 22:05

睡够觉很重要。

Shuì gòu jiào hěn zhòngyào.

Ngủ đủ giấc rất quan trọng.

Viết lại: .....

109 22:16

医生让我**别喝酒**。

Yīshēng ràng wǒ **bié hē jiǔ**.

Bác sĩ bảo mình phải **kiêng rượu**.

Viết lại: .....

110 22:27

爬山以后，我觉得很**放松**。

Páshān yǐhòu, wǒ juéde hěn **fàngsōng**.

Leo núi xong mình thấy rất **thư giãn**.

Viết lại: .....

在网上买东西 — zài wǎngshang mǎi dōngxi
mua đồ trên mạng
câu 111

又方便又便宜 — yòu fāngbiàn yòu piányi
vừa tiện vừa rẻ
câu 112

下单 — xiàdān
đặt hàng
câu 113

什么时候 — shénme shíhou
Bao giờ
câu 114

快递员 — Kuàidìyuán
Anh giao hàng
câu 115

取一下快递 — qǔ yíxià kuàidì
lấy giúp mình gói hàng
câu 116

放在门口 — fàng zài ménkǒu
để hàng ở cửa
câu 117

号码有点儿小 — hàomǎ yǒudiǎnr xiǎo
cỡ hơi nhỏ
câu 118

大一号 — dà yí hào
lớn hơn một số
câu 119

可以退 — kěyǐ tuì
trả lại được
câu 120

坏 — huài
hỏng
câu 121

跟照片上的不一样 — gēn zhàopiàn shang de bù yíyàng
khác với tro…
câu 122

应该不错 — yīnggāi búcuò
chắc là ổn
câu 123

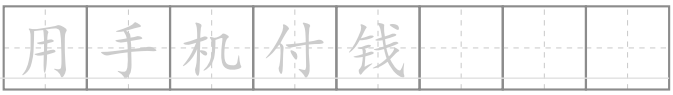
打折 — dǎzhé
giảm giá
câu 124

打八折 — dǎ bā zhé
giảm hai mươi phần trăm
câu 125

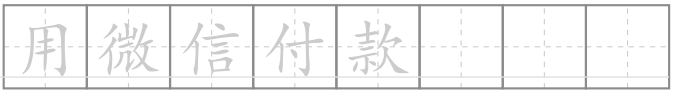
运费 — Yùnfèi
Phí ship
câu 126

不要运费 — bú yào yùnfèi
miễn phí ship
câu 127

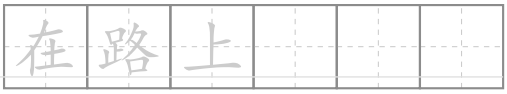
用手机付钱 **yòng shǒujī fù qián**
trả tiền bằng điện thoại
câu 128



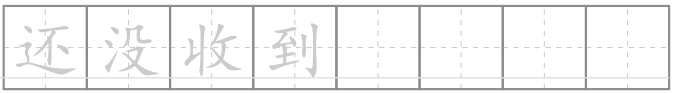
用微信付款 **yòng Wēixìn fùkuǎn**
thanh toán bằng WeChat
câu 129



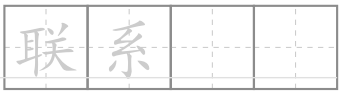
在路上 **zài lùshang**
trên đường
câu 130



还没收到 **hái méi shōudào**
vẫn chưa nhận được
câu 131



联系 **liánxì**
liên lạc
câu 132



111 22:45
我经常**在网上买东西**。
Wǒ jīngcháng **zài wǎngshang mǎi dōngxi**.
Mình hay **mua đồ trên mạng**.
Viết lại:

112 22:56
网上买**又方便又便宜**。
Wǎngshang mǎi **yòu fāngbiàn yòu piányi**.
Mua online **vừa tiện vừa rẻ**.
Viết lại:

113 23:10
我昨天已经**下单**了。
Wǒ zuótiān yǐjīng **xiàdān** le.
Hôm qua mình **đặt hàng** rồi.
Viết lại:

114 23:21
东西**什么时候**能到?
Dōngxi **shénme shíhou** néng dào?
Bao giờ hàng mới đến?
Viết lại:

115 23:32
快递员给我打电话了。
Kuàidìyuán gěi wǒ dǎ diànhuà le.
Anh giao hàng gọi cho mình rồi.
Viết lại:

116 23:44
麻烦你帮我**取一下快递**。
Máfan nǐ bāng wǒ **qǔ yíxià kuàidì**.
Phiền bạn **lấy giúp mình gói hàng**.
Viết lại:

117 23:55

东西**放在门口**就行。

Dōngxi **fàng zài ménkǒu** jiù xíng.

Cứ **để hàng ở cửa** là được.

Viết lại:

118 24:07

这件衣服的**号码有点儿小**。

Zhè jiàn yīfu de **hàomǎ yǒudiǎnr xiǎo**.

Áo này **cỡ hơi nhỏ**.

Viết lại:

119 24:19

我想换一个**大一号**的。

Wǒ xiǎng huàn yí ge **dà yí hào** de.

Mình muốn đổi cỡ **lớn hơn một số**.

Viết lại:

120 24:30

这个**可以退**吗?

Zhège **kěyǐ tuì** ma?

Món này **trả lại được** không?

Viết lại:

121 24:41

收到的东西**坏**了。

Shōudào de dōngxi **huài** le.

Hàng nhận được bị **hỏng** rồi.

Viết lại:

122 24:52

颜色**跟照片上的不一样**。

Yánsè **gēn zhàopiàn shang de bù yíyàng**.

Màu sắc **khác với trong ảnh**.

Viết lại:

123 25:04
这家店很多人买，**应该不错**。
Zhè jiā diàn hěn duō rén mǎi, **yīnggāi búcuò**.
Shop này nhiều người mua, **chắc là ổn**.
Viết lại:

124 25:18
买两个可以**打折**。
Mǎi liǎng ge kěyǐ **dǎzhé**.
Mua hai cái được **giảm giá**.
Viết lại:

125 25:28
今天全部**打八折**。
Jīntiān quánbù **dǎ bā zhé**.
Hôm nay tất cả **giảm hai mươi phần trăm**.
Viết lại:

126 25:40
运费多少钱?
Yùnfèi duōshao qián?
Phí ship bao nhiêu tiền?
Viết lại:

127 25:50
买够一百块就**不要运费**。
Mǎi gòu yìbǎi kuài jiù **bú yào yùnfèi**.
Mua đủ một trăm tệ là **miễn phí ship**.
Viết lại:

128 26:03
我**用手机付钱**。
Wǒ **yòng shǒujī fù qián**.
Mình **trả tiền bằng điện thoại**.
Viết lại:

129 26:13

可以**用微信付款**吗?

Kěyǐ **yòng Wēixìn fùkuǎn** ma?

Có thể **thanh toán bằng WeChat** không?

Viết lại: .....

130 26:25

快递已经**在路上**了。

Kuàidì yǐjīng **zài lùshang** le.

Hàng đang **trên đường** giao rồi.

Viết lại: .....

131 26:37

怎么到现在**还没收到**?

Zěnme dào xiànzài **hái méi shōudào**?

Sao đến giờ **vẫn chưa nhận được** hàng?

Viết lại: .....

132 26:49

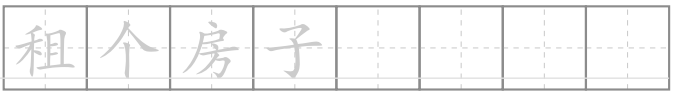
我得**联系**一下卖家。

Wǒ děi **liánxì** yíxià màijiā.

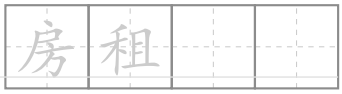
Mình phải **liên lạc** với người bán.

Viết lại: .....

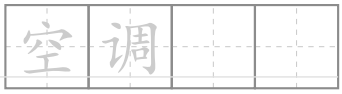
租个房子 — zū ge fángzi — thuê một căn nhà
câu 133



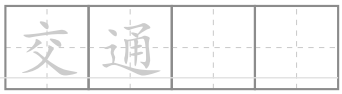
房租 — fángzū — Tiền thuê
câu 134



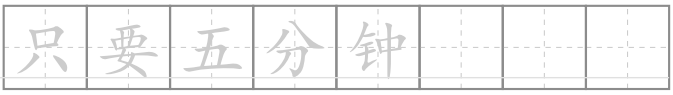
空调 — kōngtiáo — điều hòa
câu 135



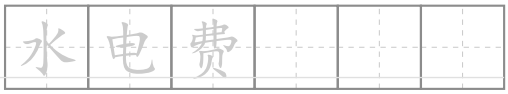
交通 — jiāotōng — Giao thông
câu 136



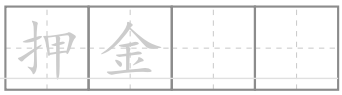
只要五分钟 — zhǐ yào wǔ fēnzhōng — chỉ mất năm phút
câu 137



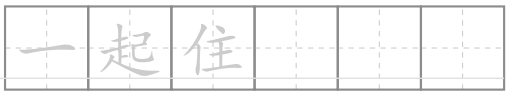
水电费 — Shuǐdiànfèi — Tiền điện nước
câu 138



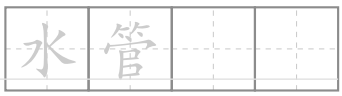
押金 — yājīn — tiền cọc
câu 139



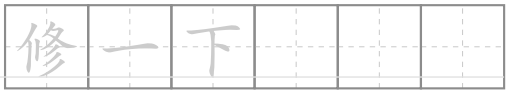
一起住 — yìqǐ zhù — ở chung
câu 140



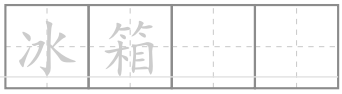
水管 — shuǐguǎn — Ống nước
câu 141



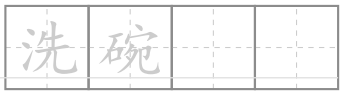
修一下 — xiū yíxià — sửa
câu 142



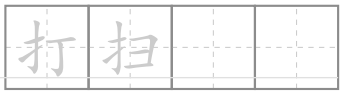
冰箱 — Bīngxiāng — tủ lạnh
câu 143



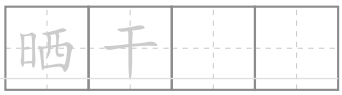
洗碗 — xǐ wǎn — rửa bát
câu 144



打扫 — dǎsǎo — dọn
câu 145



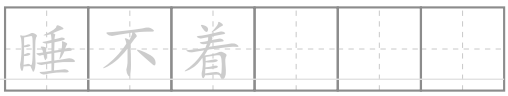
晒干 — shàigān — phơi khô
câu 146



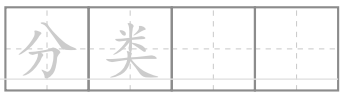
洗衣机 — Xǐyījī — Máy giặt
câu 147



睡不着 — shuì bu zháo — không ngủ được
câu 148



分类 — fēnlèi — phân loại
câu 149



7. Thuê nhà & sinh hoạt — Từ vựng (tiếp)

Câu 133–154

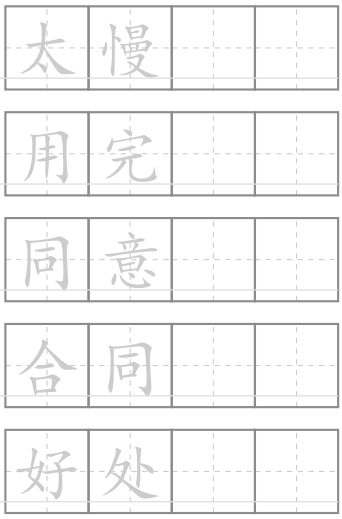
太慢 — **tài màn** — chậm quá
câu 150

用完 — **yòngwán** — dùng hết
câu 151

同意 — **tóngyì** — đồng ý
câu 152

合同 — **Hétong** — Hợp đồng
câu 153

好处 — **hǎochù** — cái hay
câu 154



133 27:06
我想在附近**租个房子**。
Wǒ xiǎng zài fùjìn **zū ge fángzi**.
Mình muốn **thuê một căn nhà** ở gần đây.
Viết lại:

134 27:19
一个月**房租**多少钱?
Yí ge yuè **fángzū** duōshao qián?
Tiền thuê một tháng bao nhiêu?
Viết lại:

135 27:30
房间里有**空调**吗?
Fángjiān li yǒu **kōngtiáo** ma?
Trong phòng có **điều hòa** không?
Viết lại:

136 27:41
这儿**交通**方便吗?
Zhèr **jiāotōng** fāngbiàn ma?
Giao thông ở đây có tiện không?
Viết lại:

137 27:52
走到地铁站**只要五分钟**。
Zǒu dào dìtiězhàn **zhǐ yào wǔ fēnzhōng**.
Đi bộ ra ga tàu điện ngầm **chỉ mất năm phút**.
Viết lại:

138 28:06
水电费另外算。
Shuǐdiànfèi lìngwài suàn.
Tiền điện nước tính riêng.
Viết lại:

139 28:17

要先交一个月的**押金**。

Yào xiān jiāo yí ge yuè de **yājīn**.

Phải đóng trước một tháng **tiền cọc**.

Viết lại: .....

140 28:28

我跟两个朋友**一起住**。

Wǒ gēn liǎng ge péngyou **yìqǐ zhù**.

Mình **ở chung** với hai người bạn.

Viết lại: .....

141 28:40

洗手间的**水管**坏了。

Xǐshǒujiān de **shuǐguǎn** huài le.

Ống nước trong nhà vệ sinh bị hỏng rồi.

Viết lại: .....

142 28:53

你能找人来**修一下**吗?

Nǐ néng zhǎo rén lái **xiū yíxià** ma?

Anh có thể tìm người đến **sửa** không?

Viết lại: .....

143 29:04

冰箱里什么吃的都没有了。

Bīngxiāng li shénme chī de dōu méiyǒu le.

Trong **tủ lạnh** chẳng còn gì ăn.

Viết lại: .....

144 29:16

今天轮到你**洗碗**了。

Jīntiān lún dào nǐ **xǐ wǎn** le.

Hôm nay đến lượt bạn **rửa bát**.

Viết lại: .....

145 29:27
我**打扫**了一上午房间。
Wǒ **dǎsǎo**le yí shàngwǔ fángjiān.
Mình **dọn** phòng cả buổi sáng.
Viết lại: .....

146 29:39
衣服**晒干**了没有?
Yīfu **shàigān** le méiyǒu?
Quần áo **phơi khô** chưa?
Viết lại: .....

147 29:49
洗衣机在阳台上。
Xǐyījī zài yángtái shang.
Máy giặt ở ngoài ban công.
Viết lại: .....

148 30:01
邻居太吵了，我**睡不着**。
Línjū tài chǎo le, wǒ **shuì bu zháo**.
Hàng xóm ồn quá, mình **không ngủ được**.
Viết lại: .....

149 30:16
垃圾要先**分类**再扔。
Lājī yào xiān **fēnlèi** zài rēng.
Rác phải **phân loại** trước rồi mới vứt.
Viết lại: .....

150 30:28
家里的网**太慢**了。
Jiā li de wǎng **tài màn** le.
Mạng ở nhà **chậm quá**.
Viết lại: .....

151 30:39

卫生纸**用完**了，记得买。

Wèishēngzhǐ **yòngwán** le, jìde mǎi.

Giấy vệ sinh **dùng hết** rồi, nhớ mua nhé.

Viết lại: .....

152 30:53

房东**同意**便宜一点儿。

Fángdōng **tóngyì** piányi yìdiǎnr.

Chủ nhà **đồng ý** giảm giá một chút.

Viết lại: .....

153 31:06

合同签一年。

Hétong qiān yì nián.

Hợp đồng ký một năm.

Viết lại: .....

154 31:16

一个人住也有**好处**。

Yí ge rén zhù yě yǒu **hǎochù**.

Sống một mình cũng có **cái hay**.

Viết lại: .....

加班 — **jiābān** — tăng ca — câu 155

考试 — **kǎoshì** — Bài thi — câu 156

通过 — **tōngguò** — đậu — câu 157

复习 — **fùxí** — ôn bài — câu 158

不明白 — **bù míngbai** — chưa hiểu — câu 159

再讲一遍 — **zài jiǎng yí biàn** — giảng lại một lần — câu 160

要交 — **yào jiāo** — phải nộp — câu 161

请两天假 — **qǐng liǎng tiān jià** — xin nghỉ hai ngày — câu 162

新工作 — **Xīn gōngzuò** — Việc mới — câu 163

热情 — **rèqíng** — nhiệt tình — câu 164

写一份报告 — **xiě yí fèn bàogào** — viết một bản báo cáo — câu 165

周五以前 — **zhōuwǔ yǐqián** — trước thứ Sáu — câu 166

忙得 — **máng de** — bận đến mức — câu 167

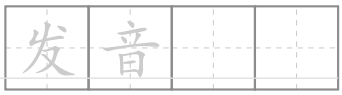
改到 — **gǎi dào** — dời sang — câu 168

专业 — **zhuānyè** — Chuyên ngành — câu 169

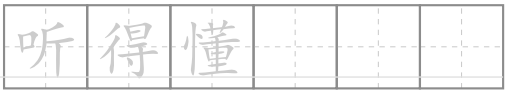
图书馆 — **Túshūguǎn** — Thư viện — câu 170

生词 — **shēngcí** — từ mới — câu 171

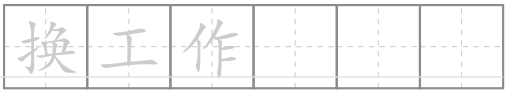
发音 — **fāyīn** — Phát âm — câu 172



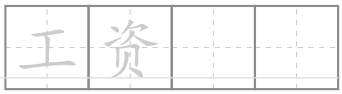
听得懂 — **tīng de dǒng** — nghe hiểu được — câu 173



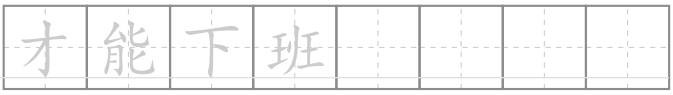
换工作 — **huàn gōngzuò** — đổi việc — câu 174



工资 — **gōngzī** — lương — câu 175



才能下班 — **cái néng xiàbān** — mới được tan làm — câu 176



155 31:33
今天又要**加班**到很晚。
Jīntiān yòu yào **jiābān** dào hěn wǎn.
Hôm nay lại phải **tăng ca** đến khuya.
Viết lại: .....

156 31:45
这次**考试**太难了。
Zhè cì **kǎoshì** tài nán le.
Bài thi lần này khó quá.
Viết lại: .....

157 31:56
我考试**通过**了！
Wǒ kǎoshì **tōngguò** le!
Mình thi **đậu** rồi!
Viết lại: .....

158 32:06
你**复习**得怎么样了？
Nǐ **fùxí** de zěnmeyàng le?
Bạn **ôn bài** đến đâu rồi?
Viết lại: .....

159 32:17
这个问题我还是**不明白**。
Zhège wèntí wǒ háishi **bù míngbai**.
Câu hỏi này mình vẫn **chưa hiểu**.
Viết lại: .....

160 32:29
老师，您能**再讲一遍**吗？
Lǎoshī, nín néng **zài jiǎng yí biàn** ma?
Thầy ơi, thầy **giảng lại một lần** được không ạ?
Viết lại: .....

161 32:43
作业明天**要交**。
Zuòyè míngtiān **yào jiāo**.
Bài tập ngày mai **phải nộp**.
Viết lại: .....

162 32:54
我想**请两天假**。
Wǒ xiǎng **qǐng liǎng tiān jià**.
Em muốn **xin nghỉ hai ngày**.
Viết lại: .....

163 33:05
新工作还习惯吗?
Xīn gōngzuò hái xíguàn ma?
Việc mới đã quen chưa?
Viết lại: .....

164 33:16
同事们都很**热情**。
Tóngshìmen dōu hěn **rèqíng**.
Đồng nghiệp ai cũng rất **nhiệt tình**.
Viết lại: .....

165 33:27
经理让我**写一份报告**。
Jīnglǐ ràng wǒ **xiě yí fèn bàogào**.
Giám đốc bảo mình **viết một bản báo cáo**.
Viết lại: .....

166 33:40
这件事我**周五以前**做完。
Zhè jiàn shì wǒ **zhōuwǔ yǐqián** zuòwán.
Việc này **trước thứ Sáu** mình làm xong.
Viết lại: .....

167 33:53

我**忙得**连饭都没时间吃。

Wǒ **máng de** lián fàn dōu méi shíjiān chī.

Mình **bận đến mức** không có thời gian ăn cơm.

Viết lại: .....

168 34:06

会议**改到**明天下午了。

Huìyì **gǎi dào** míngtiān xiàwǔ le.

Cuộc họp **dời sang** chiều mai rồi.

Viết lại: .....

169 34:18

我的**专业**是经济。

Wǒ de **zhuānyè** shì jīngjì.

Chuyên ngành của mình là kinh tế.

Viết lại: .....

170 34:29

图书馆开到晚上十点。

Túshūguǎn kāi dào wǎnshang shí diǎn.

Thư viện mở cửa đến mười giờ tối.

Viết lại: .....

171 34:42

我每天都记二十个**生词**。

Wǒ měitiān dōu jì èrshí ge **shēngcí**.

Ngày nào mình cũng học thuộc hai mươi **từ mới**.

Viết lại: .....

172 34:55

你的**发音**很标准。

Nǐ de **fāyīn** hěn biāozhǔn.

Phát âm của bạn chuẩn quá.

Viết lại: .....

173 35:06

我**听得懂**，但是说不出来。

Wǒ **tīng de dǒng**, dànshì shuō bu chūlái.

Mình **nghe hiểu được** nhưng nói không ra.

Viết lại: .....

174 35:20

我在考虑**换工作**。

Wǒ zài kǎolǜ **huàn gōngzuò**.

Mình đang tính chuyện **đổi việc**.

Viết lại: .....

175 35:31

这家公司**工资**还不错。

Zhè jiā gōngsī **gōngzī** hái búcuò.

Công ty này **lương** cũng khá.

Viết lại: .....

176 35:43

做完工作**才能下班**。

Zuòwán gōngzuò **cái néng xiàbān**.

Làm xong việc **mới được tan làm**.

Viết lại: .....

多长时间 **duō cháng shíjiān**
mất bao lâu
câu 177

大概 **dàgài**
khoảng
câu 178

堵车 **dǔchē**
kẹt xe
câu 179

下车 **xià chē**
xuống xe
câu 180

换二号线 **huàn èr hào xiàn**
đổi sang tuyến số hai
câu 181

怎么走 **zěnme zǒu**
đi thế nào
câu 182

往右拐 **wǎng yòu guǎi**
rẽ phải
câu 183

高铁票 **Gāotiě piào**
Vé tàu cao tốc
câu 184

晚点 **wǎndiǎn**
bị trễ
câu 185

行李 **xíngli**
Hành lý
câu 186

双人间 **shuāngrénjiān**
phòng đôi
câu 187

退房 **tuìfáng**
trả phòng
câu 188

风景 **fēngjǐng**
Phong cảnh
câu 189

帮我拍张照片 **Bāng wǒ pāi zhāng zhàopiàn**
Chụp giúp mình một t…
câu 190

玩儿得很开心 **wánr de hěn kāixīn**
chơi rất vui
câu 191

迷路 **mílù**
lạc đường
câu 192

前面停 **qiánmiàn tíng**
dừng ở phía trước
câu 193

一趟 — yí tàng — một chuyến
câu 194

骑自行车 — Qí zìxíngchē — Đi xe đạp
câu 195

护照 — hùzhào — hộ chiếu
câu 196

赶不上火车 — gǎn bu shàng huǒchē — lỡ tàu
câu 197

下次 — Xià cì — Lần sau
câu 198

177 35:56
从这儿到机场要**多长时间**?
Cóng zhèr dào jīchǎng yào **duō cháng shíjiān**?
Từ đây đến sân bay **mất bao lâu**?
Viết lại:

178 36:09
打车**大概**四十分钟。
Dǎchē **dàgài** sìshí fēnzhōng.
Đi taxi **khoảng** bốn mươi phút.
Viết lại:

179 36:21
路上**堵车**堵得厉害。
Lùshang **dǔchē** dǔ de lìhai.
Trên đường **kẹt xe** kinh khủng.
Viết lại:

180 36:32
坐到第三站**下车**。
Zuò dào dì-sān zhàn **xià chē**.
Đi đến trạm thứ ba thì **xuống xe**.
Viết lại:

181 36:44
要**换二号线**。
Yào **huàn èr hào xiàn**.
Phải **đổi sang tuyến số hai**.
Viết lại:

182 36:55
请问，去博物馆**怎么走**?
Qǐngwèn, qù bówùguǎn **zěnme zǒu**?
Xin hỏi, đến bảo tàng **đi thế nào**?
Viết lại:

183 37:08

一直往前走，到路口**往右拐**。

Yìzhí wǎng qián zǒu, dào lùkǒu **wǎng yòu guǎi**.

Đi thẳng, đến ngã tư thì **rẽ phải**.

Viết lại: .....

184 37:23

高铁票我在网上买好了。

Gāotiě piào wǒ zài wǎngshang mǎihǎo le.

Vé tàu cao tốc mình mua online rồi.

Viết lại: .....

185 37:36

飞机**晚点**了两个小时。

Fēijī **wǎndiǎn** le liǎng ge xiǎoshí.

Máy bay **bị trễ** hai tiếng.

Viết lại: .....

186 37:48

我的**行李**还没出来。

Wǒ de **xíngli** hái méi chūlái.

Hành lý của tôi vẫn chưa ra.

Viết lại: .....

187 37:59

我想订一个**双人间**。

Wǒ xiǎng dìng yí ge **shuāngrénjiān**.

Tôi muốn đặt một **phòng đôi**.

Viết lại: .....

188 38:10

几点**退房**?

Jǐ diǎn **tuìfáng**?

Mấy giờ phải **trả phòng**?

Viết lại: .....

189 38:20
这里的**风景**真美!
Zhèlǐ de **fēngjǐng** zhēn měi!
Phong cảnh ở đây đẹp quá!

Viết lại: .....

190 38:31
帮我拍张照片吧。
Bāng wǒ pāi zhāng zhàopiàn ba.
Chụp giúp mình một tấm ảnh nhé.

Viết lại: .....

191 38:42
这次旅游**玩儿得很开心**。
Zhè cì lǚyóu **wánr de hěn kāixīn**.
Chuyến du lịch lần này **chơi rất vui**.

Viết lại: .....

192 38:54
我好像**迷路**了。
Wǒ hǎoxiàng **mílù** le.
Hình như mình bị **lạc đường** rồi.

Viết lại: .....

193 39:05
师傅，**前面停**就行。
Shīfu, **qiánmiàn tíng** jiù xíng.
Bác tài ơi, **dừng ở phía trước** là được.

Viết lại: .....

194 39:18
公交车十分钟**一趟**。
Gōngjiāochē shí fēnzhōng **yí tàng**.
Xe buýt mười phút có **một chuyến**.

Viết lại: .....

195 39:30

骑自行车上班又快又健康。

Qí zìxíngchē shàngbān yòu kuài yòu jiànkāng.

Đi xe đạp đi làm vừa nhanh vừa khỏe.

Viết lại: .....

196 39:45

别忘了带**护照**。

Bié wàngle dài **hùzhào**.

Đừng quên mang **hộ chiếu**.

Viết lại: .....

197 39:56

再不走就**赶不上火车**了。

Zài bù zǒu jiù **gǎn bu shàng huǒchē** le.

Không đi ngay là **lỡ tàu** đấy.

Viết lại: .....

198 40:08

下次我想去云南看看。

Xià cì wǒ xiǎng qù Yúnnán kànkan.

Lần sau mình muốn đi Vân Nam chơi.

Viết lại: .....

不太高兴 **bú tài gāoxìng** — không vui
câu 199

担心 **dānxīn** — lo
câu 200

一定行 **yídìng xíng** — nhất định làm được
câu 201

这个消息 **zhège xiāoxi** — tin này
câu 202

生他的气 **shēng tā de qì** — giận anh ấy
câu 203

是我不对 **shì wǒ bú duì** — là lỗi của mình
câu 204

认识十年 **rènshi shí nián** — quen nhau mười năm
câu 205

从小 **cóngxiǎo** — từ nhỏ
câu 206

认真 **rènzhēn** — nghiêm túc
câu 207

想家 **xiǎng jiā** — nhớ nhà
câu 208

陪着我 **péizhe wǒ** — ở bên mình
câu 209

为你高兴 **wèi nǐ gāoxìng** — mừng cho bạn
câu 210

难过 **nánguò** — buồn
câu 211

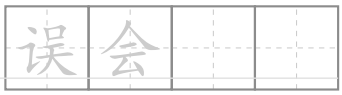
心情 **xīnqíng** — tâm trạng
câu 212

跟我说 **gēn wǒ shuō** — nói với mình
câu 213

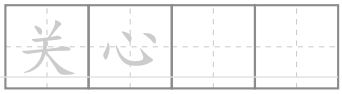
紧张 **jǐnzhāng** — căng thẳng
câu 214

感动 **gǎndòng** — cảm động
câu 215

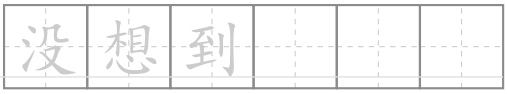
误会 — câu 216
wùhuì
hiểu lầm



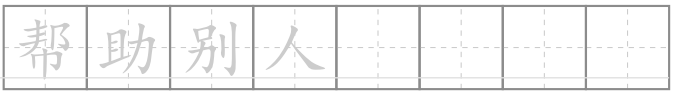
关心 — câu 217
guānxīn
quan tâm



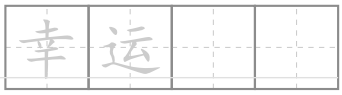
没想到 — câu 218
méi xiǎngdào
không ngờ



帮助别人 — câu 219
bāngzhù biérén
giúp đỡ người khác



幸运 — câu 220
xìngyùn
may mắn



199 40:26
你今天怎么**不太高兴**?
Nǐ jīntiān zěnme **bú tài gāoxìng**?
Hôm nay sao bạn có vẻ **không vui**?
Viết lại:

200 40:38
我很**担心**下周的考试。
Wǒ hěn **dānxīn** xià zhōu de kǎoshì.
Mình rất **lo** cho kỳ thi tuần sau.
Viết lại:

201 40:50
别担心，你**一定行**的。
Bié dānxīn, nǐ **yídìng xíng** de.
Đừng lo, bạn **nhất định làm được**.
Viết lại:

202 41:02
听到**这个消息**我很高兴。
Tīngdào **zhège xiāoxi** wǒ hěn gāoxìng.
Nghe được **tin này** mình rất vui.
Viết lại:

203 41:15
我有点儿**生他的气**。
Wǒ yǒudiǎnr **shēng tā de qì**.
Mình hơi **giận anh ấy**.
Viết lại:

204 41:26
好了，别生气了，**是我不对**。
Hǎo le, bié shēngqì le, **shì wǒ bú duì**.
Thôi mà, đừng giận nữa, **là lỗi của mình**.
Viết lại:

205
41:41
我跟她**认识十年**了。
Wǒ gēn tā **rènshi shí nián** le.
Mình với cô ấy **quen nhau mười năm** rồi.
Viết lại: .....

206
41:53
我们**从小**就是好朋友。
Wǒmen **cóngxiǎo** jiù shì hǎo péngyou.
Tụi mình là bạn thân **từ nhỏ**.
Viết lại: .....

207
42:05
他这个人特别**认真**。
Tā zhège rén tèbié **rènzhēn**.
Anh ấy là người rất **nghiêm túc**.
Viết lại: .....

208
42:16
一个人在国外，有时候很**想家**。
Yí ge rén zài guówài, yǒu shíhou hěn **xiǎng jiā**.
Một mình ở nước ngoài, có lúc **nhớ nhà** lắm.
Viết lại: .....

209
42:31
谢谢你一直**陪着我**。
Xièxie nǐ yìzhí **péizhe wǒ**.
Cảm ơn bạn luôn **ở bên mình**.
Viết lại: .....

210
42:42
我真**为你高兴**！
Wǒ zhēn **wèi nǐ gāoxìng**!
Mình thật sự **mừng cho bạn**!
Viết lại: .....

211 42:52
别**难过**，一切都会好的。
Bié **nánguò**, yíqiè dōu huì hǎo de.
Đừng **buồn**, mọi chuyện sẽ ổn thôi.
Viết lại: .....

212 43:06
最近**心情**不太好。
Zuìjìn **xīnqíng** bú tài hǎo.
Dạo này **tâm trạng** không tốt lắm.
Viết lại: .....

213 43:17
有什么事就**跟我说**。
Yǒu shénme shì jiù **gēn wǒ shuō**.
Có chuyện gì thì cứ **nói với mình**.
Viết lại: .....

214 43:30
在很多人面前说话我会**紧张**。
Zài hěn duō rén miànqián shuōhuà wǒ huì **jǐnzhāng**.
Nói trước đông người mình hay bị **căng thẳng**.
Viết lại: .....

215 43:44
他让我很**感动**。
Tā ràng wǒ hěn **gǎndòng**.
Anh ấy làm mình rất **cảm động**.
Viết lại: .....

216 43:54
他们俩之间有点儿**误会**。
Tāmen liǎ zhījiān yǒudiǎnr **wùhuì**.
Hai người họ có chút **hiểu lầm**.
Viết lại: .....

217 44:06

我很**关心**你。

Wǒ hěn **guānxīn** nǐ.

Mình rất **quan tâm** bạn.

Viết lại: .....

218 44:16

我真**没想到**。

Wǒ zhēn **méi xiǎngdào**.

Mình thật sự **không ngờ**.

Viết lại: .....

219 44:26

她很喜欢**帮助别人**。

Tā hěn xǐhuan **bāngzhù biérén**.

Cô ấy rất thích **giúp đỡ người khác**.

Viết lại: .....

220 44:38

有你这样的朋友，我真**幸运**。

Yǒu nǐ zhèyàng de péngyou, wǒ zhēn **xìngyùn**.

Có người bạn như cậu, mình thật **may mắn**.

Viết lại: .....

过年
guònián
Tết
câu 221

回老家
huí lǎojiā
về quê
câu 222

包饺子
bāo jiǎozi
gói sủi cảo
câu 223

万事如意
wànshì rúyì
vạn sự như ý
câu 224

收红包
shōu hóngbāo
nhận lì xì
câu 225

月饼
yuèbing
bánh trung thu
câu 226

重视
zhòngshì
coi trọng
câu 227

节日
jiérì
ngày lễ
câu 228

农历
nónglì
âm lịch
câu 229

全家人
quánjiā rén
cả nhà
câu 230

送钟
sòng zhōng
tặng đồng hồ
câu 231

数字八
shùzì bā
con số tám
câu 232

做客
zuòkè
làm khách
câu 233

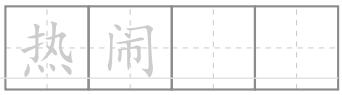
粽子
zòngzi
bánh ú
câu 234

感兴趣
gǎn xìngqù
hứng thú
câu 235

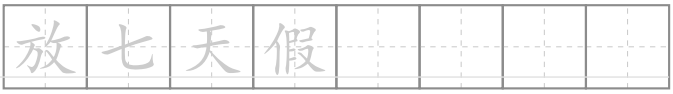
唱中文歌
chàng Zhōngwén gē
hát bài tiếng Trung
câu 236

毛笔字
máobǐzì
thư pháp bút lông
câu 237

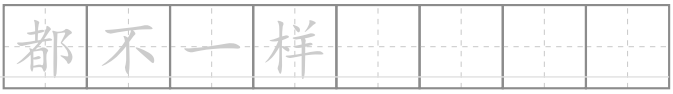
热闹 — **rènao** — đông vui
câu 238



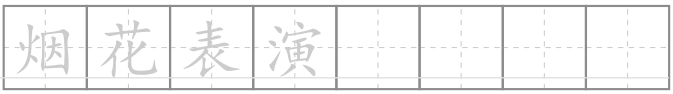
放七天假 — **fàng qī tiān jià** — nghỉ bảy ngày
câu 239



都不一样 — **dōu bù yíyàng** — khác nhau
câu 240



烟花表演 — **yānhuā biǎoyǎn** — bắn pháo hoa
câu 241



221 44:57

还有一个星期就**过年**了。

Hái yǒu yí ge xīngqī jiù **guònián** le.

Còn một tuần nữa là **Tết** rồi.

Viết lại:

222 45:08

春节你**回老家**吗?

Chūnjié nǐ **huí lǎojiā** ma?

Tết bạn có **về quê** không?

Viết lại:

223 45:20

除夕晚上全家一起**包饺子**。

Chúxī wǎnshang quánjiā yìqǐ **bāo jiǎozi**.

Đêm giao thừa cả nhà cùng **gói sủi cảo**.

Viết lại:

224 45:35

新年快乐，**万事如意**!

Xīnnián kuàilè, **wànshì rúyì**!

Chúc năm mới vui vẻ, **vạn sự như ý**!

Viết lại:

225 45:49

小孩子最喜欢**收红包**。

Xiǎo háizi zuì xǐhuan **shōu hóngbāo**.

Trẻ con thích nhất là **nhận lì xì**.

Viết lại:

226 46:01

中秋节吃**月饼**、看月亮。

Zhōngqiūjié chī **yuèbing**, kàn yuèliang.

Trung thu ăn **bánh trung thu**, ngắm trăng.

Viết lại:

227 46:16
中国人很**重视**这个节日。
Zhōngguó rén hěn **zhòngshì** zhège jiérì.
Người Trung Quốc rất **coi trọng** ngày lễ này.
Viết lại:

228 46:29
越南最重要的**节日**是哪个?
Yuènán zuì zhòngyào de **jiérì** shì nǎge?
Ở Việt Nam, **ngày lễ** nào quan trọng nhất?
Viết lại:

229 46:42
越南的春节也是按**农历**过的。
Yuènán de Chūnjié yě shì àn **nónglì** guò de.
Tết Việt Nam cũng tính theo **âm lịch**.
Viết lại:

230 46:56
奶奶过生日，**全家人**都回来了。
Nǎinai guò shēngrì, **quánjiā rén** dōu huílai le.
Bà mừng sinh nhật, **cả nhà** đều về.
Viết lại:

231 47:10
在中国，送礼物不能**送钟**。
Zài Zhōngguó, sòng lǐwù bù néng **sòng zhōng**.
Ở Trung Quốc, tặng quà thì không được **tặng đồng hồ**.
Viết lại:

232 47:26
中国人喜欢**数字八**。
Zhōngguó rén xǐhuan **shùzì bā**.
Người Trung Quốc thích **con số tám**.
Viết lại:

233 47:37
去别人家**做客**，最好带点儿礼物。
Qù biérén jiā **zuòkè**, zuìhǎo dài diǎnr lǐwù.
Đến nhà người khác **làm khách**, nên mang chút quà.
Viết lại:

234 47:53
端午节要吃**粽子**。
Duānwǔjié yào chī **zòngzi**.
Tết Đoan Ngọ phải ăn **bánh ú**.
Viết lại:

235 48:04
我对中国历史很**感兴趣**。
Wǒ duì Zhōngguó lìshǐ hěn **gǎn xìngqù**.
Mình rất **hứng thú** với lịch sử Trung Quốc.
Viết lại:

236 48:18
你会**唱中文歌**吗？
Nǐ huì **chàng Zhōngwén gē** ma?
Bạn có biết **hát bài tiếng Trung** nào không?
Viết lại:

237 48:29
我正在练习写**毛笔字**。
Wǒ zhèngzài liànxí xiě **máobǐzì**.
Mình đang tập viết **thư pháp bút lông**.
Viết lại:

238 48:41
今年的元宵节特别**热闹**。
Jīnnián de Yuánxiāojié tèbié **rènao**.
Rằm tháng Giêng năm nay **đông vui** quá.
Viết lại:

239 48:54

国庆节**放七天假**。

Guóqìngjié **fàng qī tiān jià**.

Quốc khánh được **nghỉ bảy ngày**.

Viết lại: .....

240 49:05

每个地方的习惯**都不一样**。

Měi ge dìfang de xíguàn **dōu bù yíyàng**.

Mỗi nơi có phong tục **khác nhau**.

Viết lại: .....

241 49:18

今晚河边有**烟花表演**。

Jīnwǎn hé biān yǒu **yānhuā biǎoyǎn**.

Tối nay có **bắn pháo hoa** ở bờ sông.

Viết lại: .....

听清楚 — tīng qīngchu — nghe rõ
câu 242

写错 — xiěcuò — viết sai
câu 243

找到 — zhǎodào — Tìm thấy
câu 244

做完 — zuòwán — làm xong
câu 245

吃饱 — chībǎo — ăn no
câu 246

看见 — kànjiàn — thấy
câu 247

记住 — jìzhù — nhớ kỹ
câu 248

没关好 — méi guānhǎo — chưa đóng kỹ
câu 249

进来 — jìnlai — vào
câu 250

出去 — chūqu — ra ngoài
câu 251

上来 — shànglai — lên đây
câu 252

爬不动 — pá bu dòng — leo không nổi
câu 253

看不清楚 — kàn bu qīngchu — nhìn không rõ
câu 254

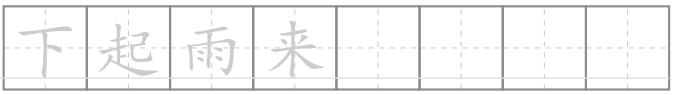
吃不完 — chī bu wán — ăn không hết
câu 255

拿得动 — ná de dòng — xách nổi
câu 256

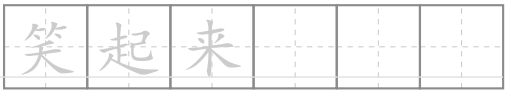
想出办法 — xiǎng chū bànfǎ — nghĩ ra cách
câu 257

跑进来 — pǎo jìnlai — chạy vào
câu 258

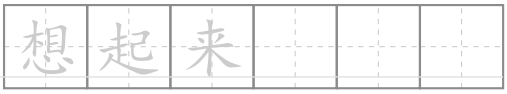
下起雨来 — **xià qǐ yǔ lái** — đổ mưa
câu 259



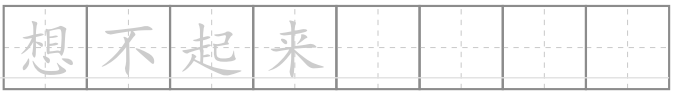
笑起来 — **xiào qilai** — cười ồ lên
câu 260



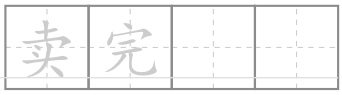
想起来 — **xiǎng qilai** — nhớ ra
câu 261



想不起来 — **xiǎng bu qǐlái** — không nhớ ra nổi
câu 262



卖完 — **màiwán** — bán hết
câu 263



242 49:36
你**听清楚**了吗?
Nǐ **tīng qīngchu** le ma?
Bạn **nghe rõ** chưa?
Viết lại:

243 49:45
我**写错**了一个字。
Wǒ **xiěcuò**le yí ge zì.
Mình **viết sai** một chữ.
Viết lại:

244 49:56
钥匙**找到**了。
Yàoshi **zhǎodào** le.
Tìm thấy chìa khóa rồi.
Viết lại:

245 50:06
这道题你**做完**了吗?
Zhè dào tí nǐ **zuòwán** le ma?
Bài này bạn **làm xong** chưa?
Viết lại:

246 50:17
我**吃饱**了，你们慢慢吃。
Wǒ **chībǎo** le, nǐmen mànmàn chī.
Mình **ăn no** rồi, mọi người cứ từ từ ăn.
Viết lại:

247 50:31
你**看见**我的手机了吗?
Nǐ **kànjiàn** wǒ de shǒujī le ma?
Bạn có **thấy** điện thoại của mình đâu không?
Viết lại:

248 50:43
我都**记住**了。
Wǒ dōu **jìzhù** le.
Mình **nhớ kỹ** hết rồi.
Viết lại: .....

249 50:53
窗户**没关好**。
Chuānghu **méi guānhǎo**.
Cửa sổ **chưa đóng kỹ**.
Viết lại: .....

250 51:03
大家快**进来**吧！
Dàjiā kuài **jìnlai** ba!
Mọi người mau **vào** đi!
Viết lại: .....

251 51:13
他刚**出去**了。
Tā gāng **chūqu** le.
Anh ấy vừa **ra ngoài** rồi.
Viết lại: .....

252 51:23
你搬一把椅子**上来**。
Nǐ bān yì bǎ yǐzi **shànglai**.
Bạn mang một cái ghế **lên đây**.
Viết lại: .....

253 51:34
我**爬不动**了。
Wǒ **pá bu dòng** le.
Mình **leo không nổi** nữa.
Viết lại: .....

254 51:43

字太小了，我**看不清楚**。

Zì tài xiǎo le, wǒ **kàn bu qīngchu**.

Chữ nhỏ quá, mình **nhìn không rõ**.

Viết lại: .....

255 51:57

这么多菜，我**吃不完**。

Zhème duō cài, wǒ **chī bu wán**.

Nhiều đồ ăn thế này, mình **ăn không hết**.

Viết lại: .....

256 52:10

这个箱子你**拿得动**吗?

Zhège xiāngzi nǐ **ná de dòng** ma?

Va li này bạn **xách nổi** không?

Viết lại: .....

257 52:22

我**想出办法**了!

Wǒ **xiǎng chū bànfǎ** le!

Mình **nghĩ ra cách** rồi!

Viết lại: .....

258 52:32

他从外面**跑进来**了。

Tā cóng wàimiàn **pǎo jìnlai** le.

Cậu ấy từ ngoài **chạy vào**.

Viết lại: .....

259 52:42

突然**下起雨来**了。

Tūrán **xià qǐ yǔ lái** le.

Bỗng nhiên trời **đổ mưa**.

Viết lại: .....

260 52:53

听完大家都**笑起来**了。

Tīngwán dàjiā dōu **xiào qilai** le.

Nghe xong mọi người đều **cười ồ lên**.

Viết lại: .....

261 53:05

我**想起来**了，他姓李。

Wǒ **xiǎng qilai** le, tā xìng Lǐ.

Mình **nhớ ra** rồi, anh ấy họ Lý.

Viết lại: .....

262 53:18

他的名字我**想不起来**了。

Tā de míngzi wǒ **xiǎng bu qǐlái** le.

Tên anh ấy mình **không nhớ ra nổi**.

Viết lại: .....

263 53:31

票已经**卖完**了。

Piào yǐjīng **màiwán** le.

Vé đã **bán hết** rồi.

Viết lại: .....

把门关上 **bǎ mén guānshang**
đóng cửa lại
câu 264

把手机忘在家里 **bǎ shǒujī wàng zài jiā li**
để quên điện tho…
câu 265

把书放在桌子上 **Bǎ shū fàng zài zhuōzi shang**
để quyển sách l…
câu 266

把作业写完 **bǎ zuòyè xiěwán**
làm xong bài tập
câu 267

把水果洗干净 **bǎ shuǐguǒ xǐ gānjìng**
rửa sạch hoa quả
câu 268

把票弄丢 **bǎ piào nòngdiū**
làm mất vé
câu 269

把杯子打破 **bǎ bēizi dǎpò**
làm vỡ cái cốc
câu 270

把牛奶放进冰箱 **bǎ niúnǎi fàngjìn bīngxiāng**
cất sữa vào tủ lạ…
câu 271

把文件发给我 **bǎ wénjiàn fā gěi wǒ**
gửi tài liệu cho mình
câu 272

把空调打开 **Bǎ kōngtiáo dǎkāi**
Mở điều hòa lên
câu 273

把电视关 **Bǎ diànshì guān**
Tắt tivi
câu 274

把这句话翻译成越南语 **bǎ zhè jù huà fānyì chéng Yuènányǔ**
dịch…
câu 275

把美元换成人民币 **bǎ měiyuán huànchéng rénmínbì**
đổi đô la sa…
câu 276

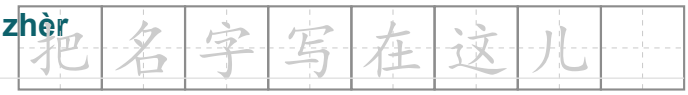
把这件事告诉妈妈 **bǎ zhè jiàn shì gàosu māma**
kể chuyện nà…
câu 277

把东西乱放 **bǎ dōngxi luàn fàng**
để đồ lung tung
câu 278

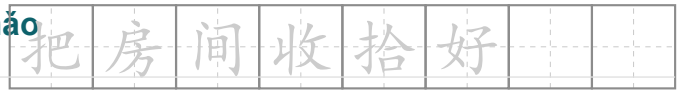
把外套挂起来 **Bǎ wàitào guà qilai**
Treo áo khoác lên
câu 279

把钱转给你 **bǎ qián zhuǎn gěi nǐ**
chuyển tiền cho bạn
câu 280

把名字写在这儿 **bǎ míngzi xiě zài zhèr**
viết tên vào đây
câu 281



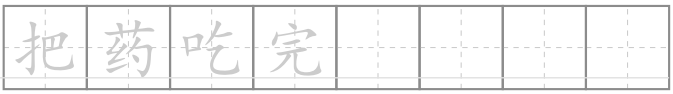
把房间收拾好 **bǎ fángjiān shōushi hǎo**
dọn phòng gọn gàng
câu 282



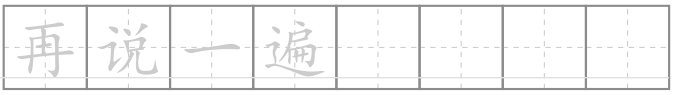
把那个包拿给我 **bǎ nàge bāo ná gěi wǒ**
đưa cái túi kia ch…
câu 283



把药吃完 **bǎ yào chīwán**
uống hết thuốc
câu 284



再说一遍 **zài shuō yí biàn**
nói lại một lần nữa
câu 285



264 53:41

请**把门关上**。

Qǐng **bǎ mén guānshang**.

Bạn **đóng cửa lại** giúp mình nhé.

Viết lại: .....

265 53:50

我**把手机忘在家里**了。

Wǒ **bǎ shǒujī wàng zài jiā li** le.

Mình **để quên điện thoại ở nhà** rồi.

Viết lại: .....

266 54:02

把书放在桌子上吧。

Bǎ shū fàng zài zhuōzi shang ba.

Bạn **để quyển sách lên bàn** đi.

Viết lại: .....

267 54:14

我**把作业写完**了。

Wǒ **bǎ zuòyè xiěwán** le.

Mình **làm xong bài tập** rồi.

Viết lại: .....

268 54:24

你先**把水果洗干净**。

Nǐ xiān **bǎ shuǐguǒ xǐ gānjìng**.

Bạn **rửa sạch hoa quả** trước đi.

Viết lại: .....

269 54:36

别**把票弄丢**了。

Bié **bǎ piào nòngdiū** le.

Đừng **làm mất vé** đấy.

Viết lại: .....

270 54:45

我**把杯子打破**了。

Wǒ **bǎ bēizi dǎpò** le.

Mình **làm vỡ cái cốc** rồi.

Viết lại: .....

271 54:56

记得**把牛奶放进冰箱**。

Jìde **bǎ niúnǎi fàngjìn bīngxiāng**.

Nhớ **cất sữa vào tủ lạnh** nhé.

Viết lại: .....

272 55:08

你**把文件发给我**吧。

Nǐ **bǎ wénjiàn fā gěi wǒ** ba.

Bạn **gửi tài liệu cho mình** nhé.

Viết lại: .....

273 55:19

把空调打开吧，太热了。

Bǎ kōngtiáo dǎkāi ba, tài rè le.

Mở điều hòa lên đi, nóng quá.

Viết lại: .....

274 55:33

把电视关了，睡觉吧。

Bǎ diànshì guān le, shuìjiào ba.

Tắt tivi đi, đi ngủ thôi.

Viết lại: .....

275 55:45

你能**把这句话翻译成越南语**吗?

Nǐ néng **bǎ zhè jù huà fānyì chéng Yuènányǔ** ma?

Bạn **dịch câu này sang tiếng Việt** được không?

Viết lại: .....

276 55:59
我想**把美元换成人民币**。
Wǒ xiǎng **bǎ měiyuán huànchéng rénmínbì**.
Tôi muốn **đổi đô la sang nhân dân tệ**.

Viết lại:

277 56:12
我**把这件事告诉妈妈**了。
Wǒ **bǎ zhè jiàn shì gàosu māma** le.
Mình **kể chuyện này với mẹ** rồi.

Viết lại:

278 56:24
别**把东西乱放**。
Bié **bǎ dōngxi luàn fàng**.
Đừng **để đồ lung tung**.

Viết lại:

279 56:34
把外套挂起来吧。
Bǎ wàitào guà qilai ba.
Treo áo khoác lên đi.

Viết lại:

280 56:44
我已经**把钱转给你**了。
Wǒ yǐjīng **bǎ qián zhuǎn gěi nǐ** le.
Mình **chuyển tiền cho bạn** rồi.

Viết lại:

281 56:56
请**把名字写在这儿**。
Qǐng **bǎ míngzi xiě zài zhèr**.
Mời anh **viết tên vào đây**.

Viết lại:

282 57:07

我**把房间收拾好**了。

Wǒ **bǎ fángjiān shōushi hǎo** le.

Mình **dọn phòng gọn gàng** rồi.

Viết lại: .....

283 57:18

你**把那个包拿给我**。

Nǐ **bǎ nàge bāo ná gěi wǒ**.

Bạn **đưa cái túi kia cho mình**.

Viết lại: .....

284 57:29

我**把药吃完**了。

Wǒ **bǎ yào chīwán** le.

Mình **uống hết thuốc** rồi.

Viết lại: .....

285 57:39

你把刚才那句话**再说一遍**。

Nǐ bǎ gāngcái nà jù huà **zài shuō yí biàn**.

Câu vừa nãy, bạn **nói lại một lần nữa** đi.

Viết lại: .....

被弟弟吃 **bèi dìdi chī**
bị em trai ăn
câu 286

被偷 **bèi tōu**
bị trộm
câu 287

被人借走 **bèi rén jièzǒu**
bị người ta mượn đi
câu 288

被妈妈说了一顿 **bèi māma shuōle yí dùn**
bị mẹ mắng một…
câu 289

被雨淋湿 **bèi yǔ línshī**
bị mưa làm ướt
câu 290

被选为 **bèi xuǎn wéi**
được chọn làm
câu 291

被吵醒 **bèi chǎoxǐng**
bị tiếng ồn làm tỉnh giấc
câu 292

被猫碰掉 **bèi māo pèngdiào**
bị con mèo làm rơi
câu 293

被弟弟弄坏 **bèi dìdi nònghuài**
bị em trai làm hỏng
câu 294

被大家知道 **bèi dàjiā zhīdao**
bị mọi người biết
câu 295

被风吹走 **bèi fēng chuīzǒu**
bị gió thổi bay
câu 296

被蚊子咬 **bèi wénzi yǎo**
bị muỗi đốt
câu 297

被拒绝 **bèi jùjué**
bị từ chối
câu 298

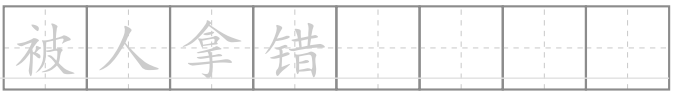
被我扔 **bèi wǒ rēng**
bị mình vứt đi
câu 299

被经理批评 **bèi jīnglǐ pīpíng**
bị giám đốc phê bình
câu 300

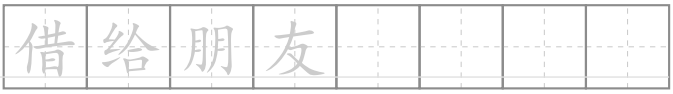
被别人坐 **bèi biérén zuò**
bị người khác ngồi
câu 301

被孩子们吃光 **bèi háizimen chīguāng**
bị bọn trẻ ăn sạch
câu 302

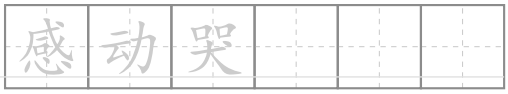
被人拿错 bèi rén nácuò
bị ai cầm nhầm
câu 303



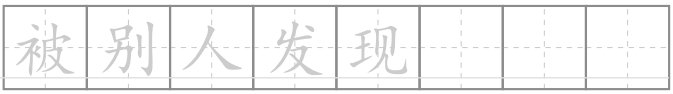
借给朋友 jiè gěi péngyou
cho bạn mượn
câu 304



感动哭 gǎndòng kū
cảm động phát khóc
câu 305



被别人发现 bèi biérén fāxiàn
bị ai phát hiện
câu 306



286 57:58
蛋糕**被弟弟吃**了。
Dàngāo **bèi dìdi chī** le.
Bánh kem **bị em trai ăn** mất rồi.
Viết lại: .....

287 58:09
我的钱包**被偷**了。
Wǒ de qiánbāo **bèi tōu** le.
Ví của mình **bị trộm** rồi.
Viết lại: .....

288 58:20
我的自行车**被人借走**了。
Wǒ de zìxíngchē **bèi rén jièzǒu** le.
Xe đạp của mình **bị người ta mượn đi** rồi.
Viết lại: .....

289 58:33
我**被妈妈说了一顿**。
Wǒ **bèi māma shuōle yí dùn**.
Mình **bị mẹ mắng một trận**.
Viết lại: .....

290 58:44
衣服都**被雨淋湿**了。
Yīfu dōu **bèi yǔ línshī** le.
Quần áo **bị mưa làm ướt** hết rồi.
Viết lại: .....

291 58:56
他**被选为**班长了。
Tā **bèi xuǎn wéi** bānzhǎng le.
Anh ấy **được chọn làm** lớp trưởng.
Viết lại: .....

292 59:07
我**被吵醒**了。
Wǒ **bèi chǎoxǐng** le.
Mình **bị tiếng ồn làm tỉnh giấc**.
Viết lại: .....

293 59:17
杯子**被猫碰掉**了。
Bēizi **bèi māo pèngdiào** le.
Cái cốc **bị con mèo làm rơi**.
Viết lại: .....

294 59:28
我的电脑**被弟弟弄坏**了。
Wǒ de diànnǎo **bèi dìdi nònghuài** le.
Máy tính của mình **bị em trai làm hỏng** rồi.
Viết lại: .....

295 59:41
这件事**被大家知道**了。
Zhè jiàn shì **bèi dàjiā zhīdao** le.
Chuyện này **bị mọi người biết** rồi.
Viết lại: .....

296 59:52
树叶**被风吹走**了。
Shùyè **bèi fēng chuīzǒu** le.
Lá cây **bị gió thổi bay** hết rồi.
Viết lại: .....

297 1:00:04
我**被蚊子咬**了好几个包。
Wǒ **bèi wénzi yǎo**le hǎo jǐ ge bāo.
Mình **bị muỗi đốt** mấy nốt liền.
Viết lại: .....

298 1:00:16
我的申请**被拒绝**了。
Wǒ de shēnqǐng **bèi jùjué** le.
Đơn của mình **bị từ chối** rồi.

Viết lại: .....

299 1:00:28
剩下的菜**被我扔**了。
Shèngxià de cài **bèi wǒ rēng** le.
Đồ ăn thừa **bị mình vứt đi** rồi.

Viết lại: .....

300 1:00:40
他**被经理批评**了。
Tā **bèi jīnglǐ pīpíng** le.
Anh ấy **bị giám đốc phê bình**.

Viết lại: .....

301 1:00:51
我的位子**被别人坐**了。
Wǒ de wèizi **bèi biérén zuò** le.
Chỗ của mình **bị người khác ngồi** mất rồi.

Viết lại: .....

302 1:01:03
桌上的糖**被孩子们吃光**了。
Zhuō shang de táng **bèi háizimen chīguāng** le.
Kẹo trên bàn **bị bọn trẻ ăn sạch** rồi.

Viết lại: .....

303 1:01:16
我的伞**被人拿错**了。
Wǒ de sǎn **bèi rén nácuò** le.
Ô của mình **bị ai cầm nhầm** rồi.

Viết lại: .....

304 1:01:28

那本书被我**借给朋友**了。

Nà běn shū bèi wǒ **jiè gěi péngyou** le.

Quyển sách đó mình **cho bạn mượn** rồi.

Viết lại: .....

305 1:01:41

我被这个电影**感动哭**了。

Wǒ bèi zhège diànyǐng **gǎndòng kū** le.

Mình bị bộ phim này làm cho **cảm động phát khóc**.

Viết lại: .....

306 1:01:53

没**被别人发现**吧?

Méi **bèi biérén fāxiàn** ba?

Không **bị ai phát hiện** chứ?

Viết lại: .....

应该 — **yīnggāi** — nên
câu 307

最好别 — **zuìhǎo bié** — Tốt nhất là đừng
câu 308

建议 — **jiànyì** — đề nghị
câu 309

问问老师 — **wènwen lǎoshī** — hỏi thầy
câu 310

等到最后 — **děng dào zuìhòu** — để đến phút cuối
câu 311

有耐心 — **yǒu nàixīn** — kiên nhẫn
câu 312

想太多 — **xiǎng tài duō** — nghĩ nhiều quá
câu 313

休息一会儿 — **xiūxi yíhuìr** — nghỉ một lát
câu 314

别看手机 — **bié kàn shǒujī** — đừng xem điện thoại
câu 315

不懂的地方 — **bù dǒng de dìfang** — Chỗ nào không hiểu
câu 316

直接 — **zhíjiē** — thẳng
câu 317

听我的 — **Tīng wǒ de** — Nghe mình
câu 318

慢慢来 — **mànmàn lái** — cứ từ từ
câu 319

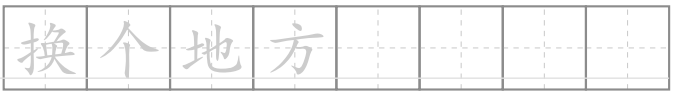
陪你去 — **péi nǐ qù** — đi cùng bạn
câu 320

还是带上外套 — **háishi dàishang wàitào** — vẫn nên mang áo kho…
câu 321

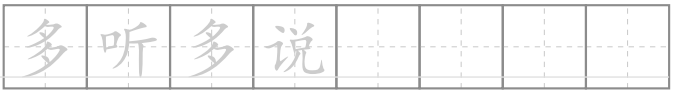
乱花钱 — **luàn huā qián** — tiêu tiền lung tung
câu 322

尝尝 — **chángchang** — nếm thử
câu 323

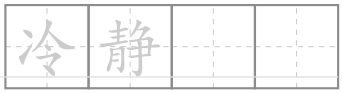
换个地方 huàn ge dìfang
đổi chỗ khác
câu 324



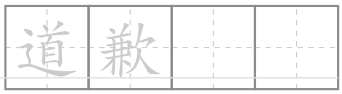
多听多说 Duō tīng duō shuō
Nghe nhiều nói nhiều
câu 325



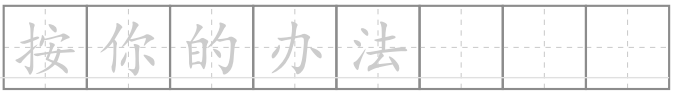
冷静 lěngjìng
bình tĩnh
câu 326



道歉 dàoqiàn
xin lỗi
câu 327



按你的办法 àn nǐ de bànfǎ
theo cách của bạn
câu 328



307 你**应该**早点儿睡。

1:02:09

Nǐ **yīnggāi** zǎo diǎnr shuì.

Bạn **nên** ngủ sớm một chút.

Viết lại: .....

308 你**最好别**喝冰水。

1:02:19

Nǐ **zuìhǎo bié** hē bīng shuǐ.

Tốt nhất là đừng uống nước đá.

Viết lại: .....

309 我**建议**坐地铁去。

1:02:30

Wǒ **jiànyì** zuò dìtiě qù.

Mình **đề nghị** đi tàu điện ngầm.

Viết lại: .....

310 你为什么不**问问老师**呢?

1:02:42

Nǐ wèi shénme bú **wènwen lǎoshī** ne?

Sao bạn không thử **hỏi thầy** xem?

Viết lại: .....

311 别**等到最后**才做。

1:02:53

Bié **děng dào zuìhòu** cái zuò.

Đừng **để đến phút cuối** mới làm.

Viết lại: .....

312 做什么事都要**有耐心**。

1:03:04

Zuò shénme shì dōu yào **yǒu nàixīn**.

Làm việc gì cũng phải **kiên nhẫn**.

Viết lại: .....

313 1:03:17
你别**想太多**了。
Nǐ bié **xiǎng tài duō** le.
Bạn đừng **nghĩ nhiều quá**.
Viết lại: .....

314 1:03:27
我们**休息一会儿**再做吧。
Wǒmen **xiūxi yíhuìr** zài zuò ba.
Mình **nghỉ một lát** rồi làm tiếp nhé.
Viết lại: .....

315 1:03:39
开车的时候**别看手机**。
Kāichē de shíhou **bié kàn shǒujī**.
Lúc lái xe thì **đừng xem điện thoại**.
Viết lại: .....

316 1:03:52
有**不懂的地方**就问。
Yǒu **bù dǒng de dìfang** jiù wèn.
Chỗ nào không hiểu thì cứ hỏi.
Viết lại: .....

317 1:04:03
你应该**直接**跟他说。
Nǐ yīnggāi **zhíjiē** gēn tā shuō.
Bạn nên nói **thẳng** với anh ấy.
Viết lại: .....

318 1:04:15
听我的，买个好一点儿的。
Tīng wǒ de, mǎi ge hǎo yìdiǎnr de.
Nghe mình đi, mua cái tốt hơn chút.
Viết lại: .....

319 1:04:27
不用着急，**慢慢来**。
Búyòng zháojí, **mànmàn lái**.
Không cần vội, **cứ từ từ**.
Viết lại:

320 1:04:39
要不要我**陪你去**?
Yào bu yào wǒ **péi nǐ qù**?
Có cần mình **đi cùng bạn** không?
Viết lại:

321 1:04:50
你**还是带上外套**吧，晚上冷。
Nǐ **háishi dàishang wàitào** ba, wǎnshang lěng.
Bạn **vẫn nên mang áo khoác** đi, tối lạnh đấy.
Viết lại:

322 1:05:04
别**乱花钱**。
Bié **luàn huā qián**.
Đừng **tiêu tiền lung tung**.
Viết lại:

323 1:05:15
你**尝尝**这个，特别好吃。
Nǐ **chángchang** zhège, tèbié hǎochī.
Bạn **nếm thử** món này đi, ngon lắm.
Viết lại:

324 1:05:28
我们**换个地方**聊吧。
Wǒmen **huàn ge dìfang** liáo ba.
Mình **đổi chỗ khác** nói chuyện nhé.
Viết lại:

325 1:05:39
多听多说，口语才能进步。
Duō tīng duō shuō, kǒuyǔ cái néng jìnbù.
Nghe nhiều nói nhiều thì khẩu ngữ mới tiến bộ.

Viết lại: .....

326 1:05:53
遇到问题要**冷静**。
Yùdào wèntí yào **lěngjìng**.
Gặp vấn đề thì phải **bình tĩnh**.

Viết lại: .....

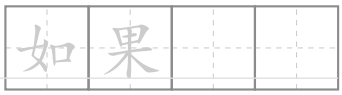
327 1:06:05
你应该向她**道歉**。
Nǐ yīnggāi xiàng tā **dàoqiàn**.
Bạn nên **xin lỗi** cô ấy đi.

Viết lại: .....

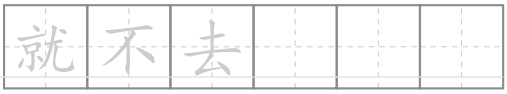
328 1:06:16
就**按你的办法**做吧。
Jiù **àn nǐ de bànfǎ** zuò ba.
Cứ làm **theo cách của bạn** đi.

Viết lại: .....

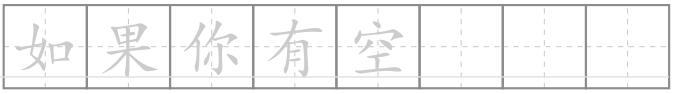
如果 — **Rúguǒ** — Nếu
câu 329



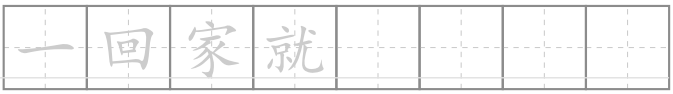
就不去 — **jiù bú qù** — thì tụi mình không đi
câu 329



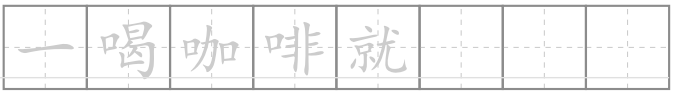
如果你有空 — **Rúguǒ nǐ yǒu kòng** — Nếu bạn rảnh
câu 330



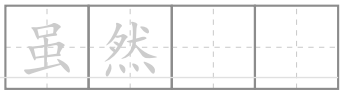
一回家就 — **yì huí jiā jiù** — vừa về đến nhà là
câu 331



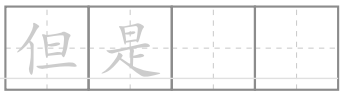
一喝咖啡就 — **yì hē kāfēi jiù** — cứ uống cà phê là
câu 332



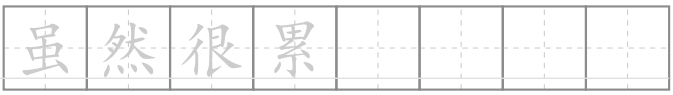
虽然 — **Suīrán** — Tuy
câu 333



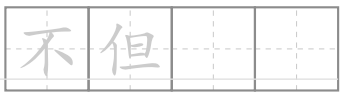
但是 — **dànshì** — nhưng
câu 333



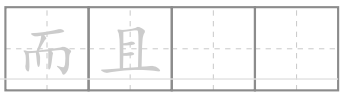
虽然很累 — **Suīrán hěn lèi** — Tuy mệt
câu 334



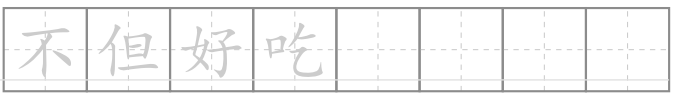
不但 — **búdàn** — không những
câu 335



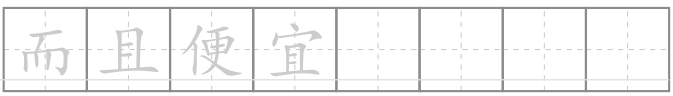
而且 — **érqiě** — mà còn
câu 335



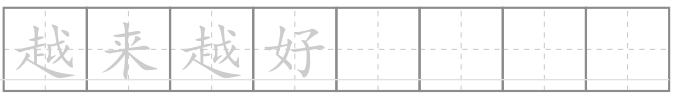
不但好吃 — **búdàn hǎochī** — không những ngon
câu 336



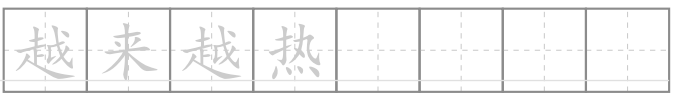
而且便宜 — **érqiě piányi** — mà còn rẻ
câu 336



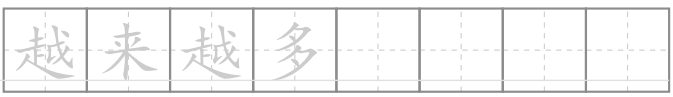
越来越好 — **yuè lái yuè hǎo** — ngày càng giỏi
câu 337



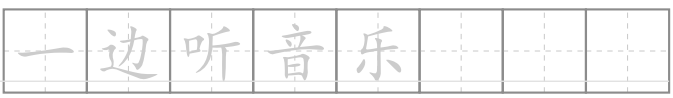
越来越热 — **yuè lái yuè rè** — ngày càng nóng
câu 338



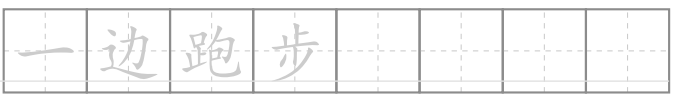
越来越多 — **yuè lái yuè duō** — ngày càng nhiều
câu 339



一边听音乐 — **yìbiān tīng yīnyuè** — vừa nghe nhạc
câu 340



一边跑步 — **yìbiān pǎobù** — vừa chạy bộ
câu 340



一边吃饭 yìbiān chīfàn
vừa ăn
câu 341

一边看手机 yìbiān kàn shǒujī
vừa xem điện thoại
câu 341

因为堵车 Yīnwèi dǔchē
Vì kẹt xe
câu 342

所以 suǒyǐ
nên
câu 342

只要你努力 Zhǐyào nǐ nǔlì
Chỉ cần bạn cố gắng
câu 343

除了星期一 Chúle xīngqīyī
Trừ thứ Hai ra
câu 344

除了英语 Chúle Yīngyǔ
Ngoài tiếng Anh
câu 345

或者 huòzhě
hoặc
câu 346

本来想去 běnlái xiǎng qù
vốn định đi
câu 347

不管多忙 Bùguǎn duō máng
Dù bận đến đâu
câu 348

然后再玩儿 ránhòu zài wánr
rồi hẵng chơi
câu 349

越学越有意思 yuè xué yuè yǒu yìsi
càng học càng thấy th…
câu 350

329 1:06:28
如果明天下雨，我们**就不去**了。
Rúguǒ míngtiān xià yǔ, wǒmen **jiù bú qù** le.
Nếu mai trời mưa **thì tụi mình không đi** nữa.

Viết lại:

330 1:06:42
如果你有空，就来我家玩儿吧。
Rúguǒ nǐ yǒu kòng, jiù lái wǒ jiā wánr ba.
Nếu bạn rảnh thì qua nhà mình chơi nhé.

Viết lại:

331 1:06:56
我**一回家就**睡觉了。
Wǒ **yì huí jiā jiù** shuìjiào le.
Mình **vừa về đến nhà là** đi ngủ luôn.

Viết lại:

332 1:07:07
我**一喝咖啡就**睡不着。
Wǒ **yì hē kāfēi jiù** shuì bu zháo.
Mình **cứ uống cà phê là** mất ngủ.

Viết lại:

333 1:07:19
虽然有点儿贵，**但是**质量很好。
Suīrán yǒudiǎnr guì, **dànshì** zhìliàng hěn hǎo.
Tuy hơi đắt **nhưng** chất lượng rất tốt.

Viết lại:

334 1:07:34
虽然很累，**但是**我很开心。
Suīrán hěn lèi, **dànshì** wǒ hěn kāixīn.
Tuy mệt nhưng mình rất vui.

Viết lại:

335 1:07:48
她**不但**漂亮，**而且**很聪明。
Tā **búdàn** piàoliang, **érqiě** hěn cōngming.
Cô ấy **không những** xinh **mà còn** rất thông minh.

Viết lại: .....

336 1:08:02
这家饭馆**不但好吃，而且便宜**。
Zhè jiā fànguǎn **búdàn hǎochī**, **érqiě piányi**.
Quán này **không những ngon mà còn rẻ**.

Viết lại: .....

337 1:08:16
你的汉语**越来越好**了。
Nǐ de Hànyǔ **yuè lái yuè hǎo** le.
Tiếng Trung của bạn **ngày càng giỏi**.

Viết lại: .....

338 1:08:28
这几天天气**越来越热**了。
Zhè jǐ tiān tiānqì **yuè lái yuè rè** le.
Mấy hôm nay trời **ngày càng nóng**.

Viết lại: .....

339 1:08:41
学汉语的人**越来越多**。
Xué Hànyǔ de rén **yuè lái yuè duō**.
Người học tiếng Trung **ngày càng nhiều**.

Viết lại: .....

340 1:08:53
我**一边听音乐一边跑步**。
Wǒ **yìbiān tīng yīnyuè yìbiān pǎobù**.
Mình **vừa nghe nhạc vừa chạy bộ**.

Viết lại: .....

341 1:09:07
别**一边吃饭一边看手机**。
Bié **yìbiān chīfàn yìbiān kàn shǒujī**.
Đừng **vừa ăn vừa xem điện thoại**.

Viết lại: .....

342 1:09:20
因为堵车，**所以**我迟到了。
Yīnwèi dǔchē, **suǒyǐ** wǒ chídào le.
Vì kẹt xe nên mình đến muộn.

Viết lại: .....

343 1:09:32
只要你努力，就一定能成功。
Zhǐyào nǐ nǔlì, jiù yídìng néng chénggōng.
Chỉ cần bạn cố gắng thì nhất định sẽ thành công.

Viết lại: .....

344 1:09:47
除了星期一，我每天都有空。
Chúle xīngqīyī, wǒ měitiān dōu yǒu kòng.
Trừ thứ Hai ra, ngày nào mình cũng rảnh.

Viết lại: .....

345 1:10:02
除了英语，我还会说汉语。
Chúle Yīngyǔ, wǒ hái huì shuō Hànyǔ.
Ngoài tiếng Anh, mình còn biết tiếng Trung.

Viết lại: .....

346 1:10:15
周六**或者**周日都可以。
Zhōuliù **huòzhě** zhōurì dōu kěyǐ.
Thứ Bảy **hoặc** Chủ Nhật đều được.

Viết lại: .....

347 1:10:27

我**本来想去**，可是突然有事。

Wǒ **běnlái xiǎng qù**, kěshì tūrán yǒu shì.

Mình **vốn định đi**, nhưng tự nhiên có việc.

Viết lại: .....

348 1:10:42

不管多忙，都要吃早饭。

Bùguǎn duō máng, dōu yào chī zǎofàn.

Dù bận đến đâu cũng phải ăn sáng.

Viết lại: .....

349 1:10:55

先做完作业，**然后再玩儿**。

Xiān zuòwán zuòyè, **ránhòu zài wánr**.

Làm xong bài tập trước, **rồi hẵng chơi**.

Viết lại: .....

350 1:11:09

汉语**越学越有意思**。

Hànyǔ **yuè xué yuè yǒu yìsi**.

Tiếng Trung **càng học càng thấy thú vị**.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!
加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 357 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

400 Câu Tiếng Trung Phản Xạ HSK4 · Luyện Nghe Nói Theo Chủ Điểm Và Ngữ Pháp Trọng Tâm

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.